



DNURENCO

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2019

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát	06
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	09
Thông tin về mô hình quản trị	09
Định hướng phát triển	11
Các rủi ro	12

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	18
Tổ chức nhân sự	21
Tình hình đầu tư thực hiện dự án	27
Tình hình tài chính	28
Tình hình cổ đông thay đổi vốn chủ sở hữu	32
Trách nhiệm với môi trường cộng đồng	33

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	36
Tình hình tài chính	40
Những cải tiến trong năm về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	42
Kế hoạch phát triển trong tương lai	44
Báo cáo đánh giá trách nhiệm môi trường và xã hội	45

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị	48
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	48
Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban điều hành	50
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	50

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Các cuộc họp Hội đồng quản trị và Nghị quyết/Quyết định trong năm	54
Ban Kiểm soát	56
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.	57
Đào tạo quản trị Công ty	58
Kiến nghị của Ban Kiểm soát	58

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN 59



THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN KHÁI QUÁT
NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH
THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
CÁC RỦI RO

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG

Tên tiếng Anh:

DANANG URBAN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

Giấy chứng nhận ĐKDN số: : 0400228640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 24/06/2010, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 12/12/2018.

Địa chỉ: 471 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ :
57.736.000.000 đồng

(0236) 3622 007

(0236) 3642 423

ctmtdt@danang.gov.vn

www.moitruongdothidanang.com.vn

Mã cổ phiếu:
DNE

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN

1975

Công ty Vệ sinh Đà Nẵng, tiền thân của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng, được thành lập từ việc tiếp quản Ty Vệ sinh của chế độ cũ.

1985

Công ty trực thuộc thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

1992

03 đơn vị Xí nghiệp Công trình Đô thị, Xí nghiệp Điện Chiếu sáng và Công ty Vệ sinh Đà Nẵng sáp nhập thành Công ty Công trình Đô thị Đà Nẵng.

1993

Tiến hành tách 03 Xí nghiệp của Công ty Công trình Đô thị Đà Nẵng như cũ và Công ty đổi tên thành Công ty Môi trường Đô thị thành phố Đà Nẵng, trực thuộc UBND thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

2010

Công ty chuyển thành Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng theo Quyết định số 3950/QĐ-UB ngày 26/5/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy CNĐKDN số 0400228640 lần đầu ngày 24/06/2010.

2017

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng chính thức giao dịch trên sàn UPCOM với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 10.400 đồng/CP.

1997

Do chia tách tỉnh, Công ty chuyển sang trực thuộc Sở Giao thông Công chính TP. Đà Nẵng

2015

Công ty hoàn tất quá trình cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

2018

Ngày 05/12/2018, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã thực hiện điều chỉnh loại chứng khoán từ chuyển nhượng có điều kiện sang chuyển nhượng tự do đối với 13.200 cổ phiếu DNE của 22 cổ đông theo đề nghị của Công ty tại công văn số 786/MTĐT-TCHC ngày 30/11/2018; Doanh nghiệp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 3 ngày 12/12/2018.

2008

Công ty chuyển sang trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng.

2016

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đăng ký Công ty đại chúng.

2019

Ngày 15/11/2019, hợp tác giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM và Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng (DNureco) để đầu tư hệ thống thiết bị xử lý dross với công suất 600 kg/giờ (chia làm hai giai đoạn, mỗi giai đoạn 300 kg/giờ).



CÁC THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU

Năm	Giải thưởng
2001	<ul style="list-style-type: none"> 18/01/2001: Bằng khen Bộ trưởng Bộ Giao thông “Đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2000” Quyết định số 232/QĐ-BGTVT; 25/04/2001: Bằng khen của Bộ trưởng - Trưởng ban chỉ đạo Quốc gia về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường theo QĐ số: 02/2001/BCĐ-QĐ; 28/05/2001: Chủ tịch nước tặng thưởng “Huân chương lao động hạng nhất” Quyết định số 424/2001/QĐ/CTN; 27/12/2001: Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng tặng Bằng khen “Đã có thành tích tốt trong phong trào quần chúng Bảo vệ an ninh Tổ quốc năm 2001” Quyết định số 8334/QĐ-UB.
2002	<ul style="list-style-type: none"> Ngày 04/01/2002: Đảng bộ trong sạch vững mạnh năm 2001 của Quận ủy Hải Châu theo QĐ số 25-QĐ/QU; Ngày 15/01/2002: Bằng khen Bộ trưởng Bộ Giao thông “Đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2001” Quyết định số 138/QĐ-BGTVT.
2003	<ul style="list-style-type: none"> Ngày 15/01/2003: Đảng bộ trong sạch vững mạnh năm 2002 của Quận ủy Hải Châu theo QĐ số 56-QĐ/QU; Cờ Thi đua của Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt Nam theo QĐ số: 173/QĐ-TLĐ; Ngày 13/02/2003: Bằng khen Bộ trưởng Bộ Giao thông “Đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2002” Quyết định số 351/QĐ-BGTVT.
2004	<ul style="list-style-type: none"> Ngày 02/03/2004: Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng tặng Bằng khen “Đã hoàn thành tốt công tác vệ sinh đô thị phục vụ các ngày lễ lớn trong năm 2003” Quyết định số 1518/QĐ-UB; Ngày 20/07/2004: Bằng khen của Liên Đoàn Lao Động Thành phố Đà Nẵng theo QĐ số: 71/QĐLĐLĐ đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua chào mừng kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Công Đoàn Việt Nam (28/7/1929 - 28/7/2004); Ngày 27/11/2004: Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng tặng bằng khen “Đã có thành tích tốt trong công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, trật tự đô thị năm 2003” Quyết định số 581 / QĐ-UB.
2005	<ul style="list-style-type: none"> Ngày 27/01/2005: Bằng khen của UBND thành phố Đà Nẵng Theo QĐ số 745/QĐ-UB đã hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác Công đoàn năm 2004. Ngày 29/03/2005: Bằng khen của Tổng Cục Thuế theo QĐ số 148/TCT/QĐ/VP đã có thành tích hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp thuế năm 2004; Ngày 22/12/2005: Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng tặng bằng khen “Đã thực hiện tốt công tác khắc phục hậu quả cơn bão số 8 năm 2005” Quyết định số 9828/QĐ-UB.
2006	<ul style="list-style-type: none"> Ngày 05/01/2006: Cờ Thi đua của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam theo QĐ số 33/QĐ-TLĐ đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh năm 2005; Ngày 31/03/2006: Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng tặng bằng khen “Đã thực hiện tốt kế hoạch vệ sinh môi trường đô thị phục vụ Tết Bính Tuất năm 2006” theo Quyết định số 1518/QĐ-UB; Ngày 11/05/2006: Bộ Tài nguyên và Môi trường tặng giải thưởng Môi trường năm 2006, Quyết định số 641/QĐ-BTNMT.
2007	<ul style="list-style-type: none"> Ngày 12/01/2007: Đảng bộ trong sạch vững mạnh năm 2006 của Quận ủy Hải Châu.
2008	<ul style="list-style-type: none"> Ngày 07/01/2008: Đảng bộ trong sạch vững mạnh năm 2007 của Quận ủy Hải Châu theo QĐ số:1107-QĐ/QU; Ngày 20/03/2008: Cờ thi đua Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng năm 2007 “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước năm 2007” theo Quyết định số 2436/ QĐ-UB.

2009	<ul style="list-style-type: none"> Ngày 30/03/2009: Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng tặng Cờ thi đua “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước năm 2008” theo Quyết định số 2360/QĐ-UB; Ngày 28/05/2009: Thủ Tướng Chính phủ tặng thưởng “Cờ thi đua Chính phủ năm 2008” Quyết định số 684/QĐ-TTg; Ngày 22/12/2009: Đảng bộ đạt tiêu chuẩn tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh tiêu biểu năm 2009 của Quận ủy Hải Châu theo QĐ số: 2575-QĐ/QU.
2010	<ul style="list-style-type: none"> Ngày 22/01/2010: Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng tặng Cờ thi đua “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước của ngành Tài nguyên và Môi trường năm 2009” theo Quyết định số 626/QĐ-UB; Ngày 14/04/2010: Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng tặng bằng khen “đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi 5 năm (2005-2010)” theo Quyết định số 2988/QĐUB; Ngày 31/08/2010: Chủ tịch nước tặng thưởng “ Huân chương Độc lập hạng ba ” quyết định số 1460/QĐ/CTN.
2017	<ul style="list-style-type: none"> Ngày 20/11/2017: Chủ tịch UBND thành phố tặng Bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong công tác chuẩn bị, phối hợp tổ chức và phục vụ Tuần lễ cấp cao APEC Việt Nam 2017 tại TP Đà Nẵng; Ngày 22/12/2017: Công an TP Đà Nẵng tặng Giấy khen cho tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc năm 2017.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

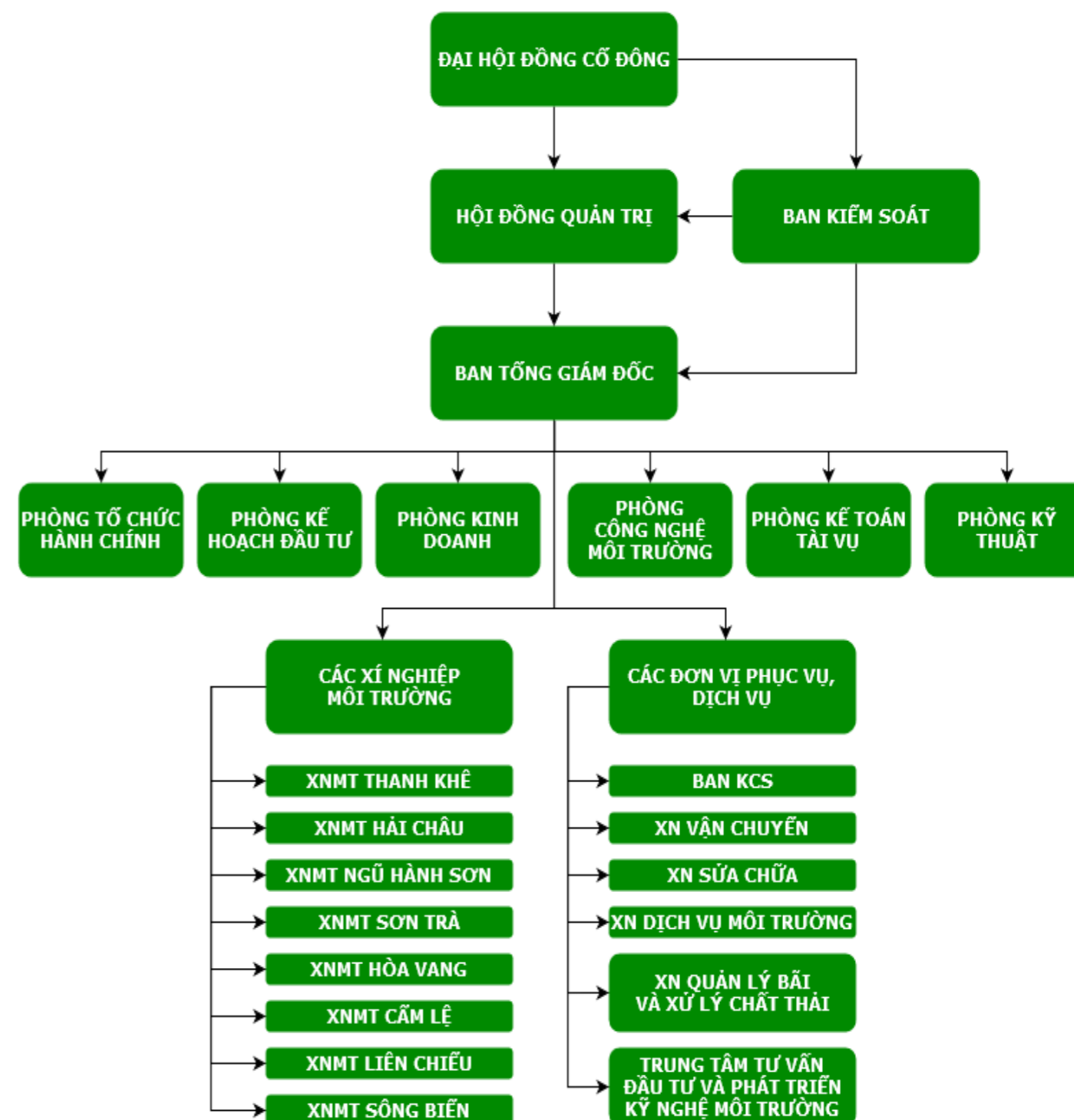
Ngành nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Thu gom rác thải không độc hại Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;	3811
2	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;	3812
3	Tái chế phế liệu Chi tiết: Tái chế, tái sử dụng chất thải;	3830
4	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị trong lĩnh vực môi trường;	4520
5	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại Chi tiết: Xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;	3821
6	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;	3822
7	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn các loại vật tư, thiết bị, hóa chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường. Bán buôn các sản phẩm thu được từ tái chế, tái sử dụng chất thải;	466
8	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Chi tiết: Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển, bờ biển;	3900
9	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;	2023
10	Thoát nước và xử lý chất thải Chi tiết: Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;	3700
11	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng; Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường.	4220
12	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác Chi tiết: Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông và ven biển;	8129
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.	7490

Địa bàn kinh doanh

Địa bàn hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là các tuyến đường, công viên, khu dân cư, khu công nghiệp tại thành phố Đà Nẵng. Đà Nẵng là một thành phố có tốc độ phát triển nhanh, năng động, nhất là phát triển về du lịch, do đó nhu cầu bảo vệ và gìn giữ vệ sinh môi trường là rất lớn. Đây sẽ là tiền đề cho sự phát triển của Công ty.

THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ



*XNMT: Xí nghiệp môi trường

Công ty con, công ty liên kết: không có

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tiếp tục phát triển mạng lưới dịch vụ công cộng ra các khu vực thị trấn, thị tứ thuộc huyện Hoà Vang dựa theo tiêu chí nông thôn mới để khai thác;

Trong các hoạt động của Công ty, phải xem lĩnh vực nhận đặt hàng phục vụ vệ sinh đô thị với thành phố là lĩnh vực then chốt, lâu dài, có tính chất quyết định đến yếu tố thành công, phát triển hoặc thất bại của Công ty;

Xem xét đầu tư có trọng điểm để nâng cao khả năng cạnh tranh của mảng dịch vụ vệ sinh có nguồn thu không từ ngân sách nhà nước; tiến đến doanh thu dịch vụ là nguồn thu quan trọng góp phần đáng kể vào lợi nhuận Công ty và nâng cao đời sống người lao động;

Lợi nhuận trong giai đoạn này phấn đấu tăng trưởng đều bình quân hàng năm từ 15% đến 20% đảm bảo ổn định đời sống, thu nhập cho cán bộ công nhân viên.

Mục tiêu về thị trường:

Giữ vững thị trường đang hoạt động ổn định trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, đồng thời nghiên cứu chuyển hướng phát triển thị trường sang các tỉnh lân cận cũng như trên toàn quốc về các mảng cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường với giá cả mang tính cạnh tranh, trong đó các mảng chú trọng là chất thải nguy hại, tái chế chất thải, tư vấn thiết kế các công trình liên quan đến môi trường.

Mục tiêu về lợi nhuận:

Thực hiện cải tiến hệ thống tổ chức, quản lý, đổi mới đầu tư công nghệ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động điều hành; góp phần phát huy năng suất của người lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận, đảm bảo doanh thu và lợi nhuận tăng đều hàng năm;

Doanh thu trong những năm đầu tiên sau cổ phần hóa phấn đấu đạt mức tăng trưởng đều bình quân hàng năm là từ 15% - 20%. Trong đó doanh thu dịch vụ tăng 20% - 25%, phấn đấu doanh thu loại hình này trong những năm về sau chiếm tỷ trọng từ 35% - 40% tổng doanh thu toàn Công ty;

Phấn đấu chi trả cổ tức đạt tối thiểu 8%/năm.



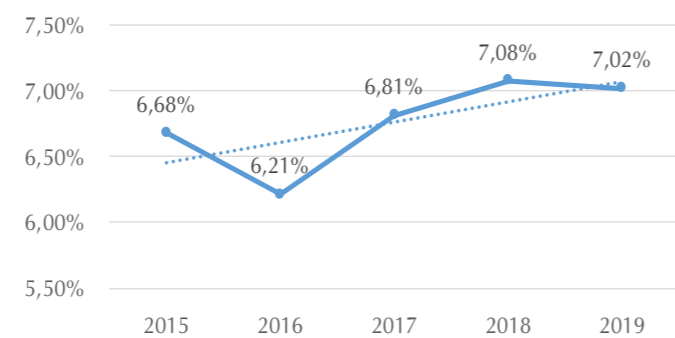
CÁC RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Theo thông tin của Tổng cục thống kê, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2019 là 7,02%, được xem là điểm sáng trong một năm tài chính đầy biến động. Động lực chính thúc đẩy tốc độ tăng trưởng GDP vượt mức kế hoạch của Quốc hội đến từ sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành sản xuất và tốc độ mở rộng quy mô ngành dịch vụ. Cụ thể hơn, nhu cầu tiêu dùng nội địa tăng mạnh kèm vào đó là lượng khách du lịch bùng nổ đã thúc đẩy mạnh mẽ cho ngành dịch vụ, nhờ đó rủi ro từ khu vực kinh tế trong nước được kiểm soát tốt hơn những năm trước. Trong hơn 1 năm vừa qua, nền kinh tế toàn cầu đã chịu ảnh hưởng lớn bởi chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đến nay vẫn chưa có dấu hiệu đi đến đàm phán để giải quyết tình hình căng thẳng này. Điều đó tạo ra rủi ro tiềm ẩn đến nền kinh tế trong nước khi phải chịu sức ép từ cuộc thương chiến này.

Trong khi tình hình căng thẳng Mỹ - Trung chưa được giải quyết thì mới đây, có sự xuất hiện của một loại dịch viêm phổi cấp do chủng mới của virus corona bắt nguồn từ Trung Quốc có mức độ nguy hiểm tương tự dịch SARS, lây truyền nhanh trên diện rộng và có khả năng lây lan toàn thế giới. Các hoạt động giao dịch, sản xuất kinh doanh chung trong nước từ đó có nguy cơ bị trì hoãn trong giai đoạn đầu năm và tình hình kinh tế dự báo diễn biến xấu đi. Nếu tình trạng dịch bệnh này kéo dài sẽ dẫn đến việc nhiều doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế.

Nhằm hạn chế những rủi ro về kinh tế, Công ty cần phải liên tục quan sát, theo dõi cũng như cập nhật những thông tin về vĩ mô. Từ đó, Công ty đưa ra những chính sách, chiến lược kinh doanh kịp thời, hiệu quả trong từng thời kỳ.



Tăng trưởng GDP của Việt Nam qua các năm (%)

Rủi ro môi trường

Áp lực từ biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng trên toàn thế giới đòi hỏi Công ty cần có những kế hoạch, chiến lược phát triển hợp lý để có thể đảm bảo vừa cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty đồng thời góp phần làm giảm sự ô nhiễm tác động lên biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, ý thức bảo vệ môi trường ở nước ta còn chưa thực sự được đa số người dân chú trọng trong khi lượng khách du lịch đến Đà Nẵng ngày càng tăng nhanh những năm gần đây sẽ tác động trực tiếp đến môi trường thành phố. Điều này khiến cho mục tiêu xây dựng thành phố Đà Nẵng đáng sống, xây dựng môi trường Xanh - Sạch - Đẹp gặp nhiều khó khăn. Đây là một thách thức lớn tác động đến các công ty kinh doanh, cung cấp dịch vụ công cộng trong lĩnh vực môi trường nói chung và Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đà Nẵng nói riêng.

Trước tình hình đó, Công ty đã nhanh chóng triển khai các kế hoạch bảo vệ môi trường. Công ty luôn chủ động phối hợp với cơ quan địa phương trong việc đẩy mạnh tuyên truyền, đưa việc bảo vệ môi trường vào trong nội dung các cuộc họp tổ dân phố, thường xuyên phát động các phong trào xanh - sạch - đẹp, từ đó, góp phần nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường.



Rủi ro pháp luật

Là một Công ty cổ phần đại chúng đang được giao dịch trên Hệ thống đăng ký giao dịch UPCOM, ngoài việc chịu ảnh hưởng bởi Luật Doanh nghiệp, Công ty còn chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng khoán, Luật Lao động, Luật Tài nguyên và Bảo vệ môi trường,... cùng với các quy định khác liên quan đến ngành nghề hoạt động của Công ty.

Thực tế hiện nay, những cơ chế, chính sách khuyến khích của Nhà nước còn chưa rõ ràng và chưa đủ hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư tham gia vào ngành công nghiệp môi trường, đồng thời hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường còn chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, chế tài chưa đủ mạnh để răn đe những kẻ phá hoại môi trường,... Do đó trong thời gian tới nhà nước sẽ còn thay đổi rất nhiều về mặt pháp luật và các doanh nghiệp cần thời gian để tìm hiểu, nghiên cứu cụ thể các quy định, thực hiện đúng theo pháp luật, nên sẽ có những độ trễ nhất định trong việc áp dụng, điều này sẽ ảnh hưởng đến quá trình quản trị cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp. DNE phải thường xuyên theo dõi, cập nhật để kịp thời áp dụng các quy định mới, đảm bảo tuân thủ pháp luật, tránh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



Rủi ro cạnh tranh

So với những doanh nghiệp cùng ngành hoạt động trên địa bàn, thế mạnh của Công ty là có bề dày hoạt động lâu năm, có kinh nghiệm trong hoạt động quản trị. Tuy nhiên, hoạt động của Công ty cũng đang gặp đôi chút bất lợi khi xuất hiện một số Công ty tư nhân hoạt động cùng ngành, cùng lĩnh vực. Hiện nay, cung cấp dịch vụ công ích không còn là ngành nghề độc quyền buộc Công ty sẽ phải đối mặt với áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp khác. Chính vì vậy, trong quá trình hoạt động Công ty cũng cần chú trọng cải thiện cũng như phát triển bộ máy quản lý, thường xuyên rà soát nội bộ, kịp thời phát hiện những sai phạm để có thể nhanh chóng xử lý, đảm bảo sự ổn định và giúp Công ty giữ vững vị thế trong ngành Môi trường.



Rủi ro nguyên liệu đầu vào

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, Công ty gặp nhiều hạn chế về mức giá cung cấp dịch vụ phải tuân theo quy định về định mức đơn giá dịch vụ công ích do UBND Thành phố Đà Nẵng ban hành, doanh nghiệp không thể chủ động về giá thành dịch vụ của mình nên khi giá nguyên vật liệu đầu vào biến động sẽ làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Từ đó, mục tiêu giữ vững thị trường đang hoạt động ổn định trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và phát triển thị trường sang các tỉnh lân cận cũng như trên toàn quốc với giá cả cạnh tranh của Công ty cũng sẽ gặp không ít trở ngại. Để hạn chế rủi ro này, Công ty phải hoạch



Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro đã đề cập ở trên, còn nhiều rủi ro mang tính bất khả kháng khác ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty như hỏa hoạn, bệnh dịch,... Đây là những rủi ro hiếm khi xảy ra nhưng nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh, lợi nhuận của Công ty. Công ty luôn chủ động đề phòng và xây dựng các giải pháp ứng phó như: tuyên truyền nâng cao hiểu biết về bệnh dịch và mở các lớp huấn luyện phòng cháy chữa cháy cho công nhân viên cũng như người dân,... nhằm nâng cao ý thức, giảm thiểu thiệt hại về người và của.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN

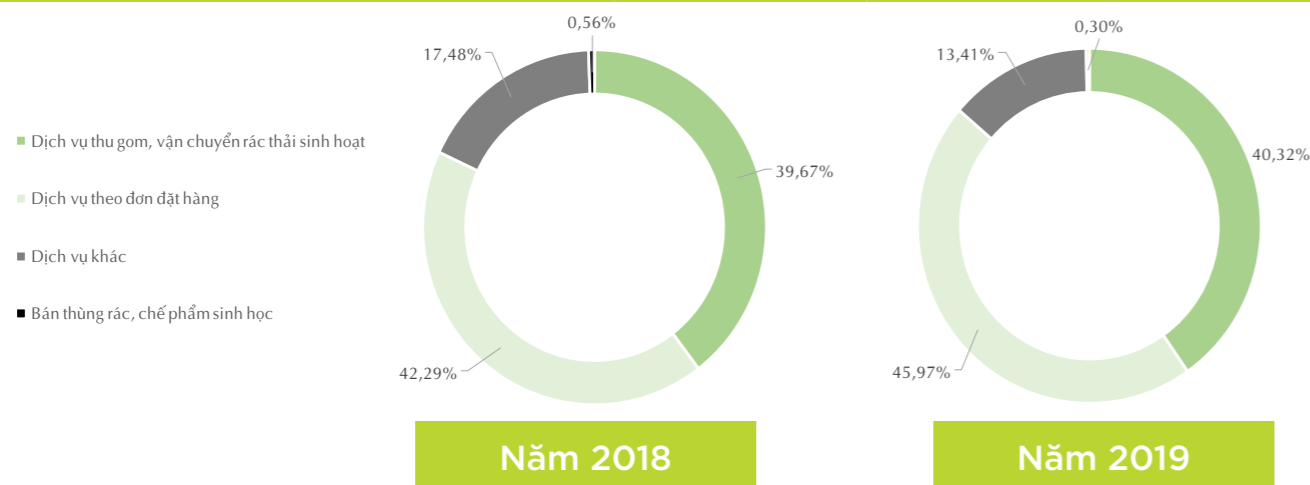
TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	97.759	105.666	8,09%
Dịch vụ theo đơn đặt hàng	104.211	120.475	15,61%
Dịch vụ khác	43.079	35.137	-18,44%
Bán thùng rác, chế phẩm sinh học	1.387	790	-43,04%
Tổng cộng	246.436	262.068	6,34%



Nhìn chung, doanh thu thuần trong năm 2019 đạt hơn 262 tỷ đồng, tăng 6,34% so với năm 2018 với sự gia tăng của hai lĩnh vực hoạt động chính là thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đô thị và dịch vụ môi trường theo đơn đặt hàng. Cụ thể hơn, dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tăng 8,09%, trong khi đó, dịch vụ môi trường theo đơn đặt hàng tăng 15,61%. Lý giải cho việc này, Công ty trong năm qua đã tập trung chuyên môn hóa lĩnh vực hoạt

động chính làm tăng sản lượng dịch vụ. Mặt khác, doanh thu bán thùng rác, chế phẩm sinh hoạt và các dịch vụ khác ngoài công ích giảm lần lượt là 43,04% và 18,44%. Doanh thu đến từ cả hai hoạt động này chỉ chiếm tỷ trọng hơn 13% trong doanh thu thuần nên việc giảm này là không đáng kể. Ngoài ra, doanh thu đến từ hoạt động tài chính tăng hơn 3 lần là do tiền lãi từ việc Công ty có khoản tiền gửi ngắn hạn trong năm.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Doanh thu thuần	246.436	262.068	6,34%
Giá vốn bán hàng	220.988	232.961	5,42%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.448	29.107	14,38%
Lợi nhuận khác	(212)	(322)	-52,12%
Lợi nhuận trước thuế	12.931	14.386	11,25%
Lợi nhuận sau thuế	11.571	12.729	10,01%

Tuy doanh thu thuần tăng hơn 15,6 tỷ đồng nhưng giá vốn hàng bán trong năm cũng biến động khi tăng gần 12 tỷ đồng chủ yếu đến từ giá vốn của dịch vụ môi trường tăng làm cho lợi nhuận từ hoạt động kinh

doanh tăng không nhiều. Bên cạnh đó, các khoản chi phí vẫn chưa được kiểm soát tốt khiến cho lợi nhuận sau thuế trong năm 2019 tăng hơn 1,2 tỷ đồng, tăng tương đương 10% so với năm 2018.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành

Tính đến ngày 31/12/2019

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Võ Minh Đức	Tổng Giám đốc	985.412	17,068%
2	Võ Thị Huỳnh Trang	Phó Tổng Giám đốc		
3	Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	4.700	0,081%
4	Phạm Quang Sáng	Phó Tổng Giám đốc	985.012	17,061%

Ông Võ Minh Đức

Ngày sinh : 14/06/1972
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Quản trị Kinh doanh.

Thời gian	Chức vụ
09/1995 - 04/2002	Công tác tại phòng Kế toán Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng.
05/2002 - 04/2005	Đội trưởng Đội Môi trường số 2, Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng.
05/2005 - 07/2005	Phó Giám đốc Trung tâm Dịch vụ vệ sinh đô thị Quận Thanh Khê, Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng.
08/2005 - 12/2005	Quyền Giám đốc Trung tâm Dịch vụ vệ sinh đô thị Quận Thanh Khê, Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng.
01/2006 - 06/2006	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ vệ sinh đô thị Quận Thanh Khê.
07/2006 - 06/2011	Giám đốc Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê.
07/2011 - 09/2015	Đảng ủy viên, Bí thư chi bộ, Trưởng phòng Kế hoạch - Đầu tư Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng.
10/2015 - 11/2018	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng.
12/2018 - nay	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng

Số cổ phần nắm giữ tại Công ty : 985.412 cổ phần, chiếm 17,068% vốn điều lệ.
 Cá nhân: 3.900 cổ phần, chiếm 0,068% vốn điều lệ.
 Đại diện: 981.512 cổ phần, chiếm 17% vốn điều lệ (đại diện UBND thành phố Đà Nẵng).

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác : Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan : Không có

Bà Võ Thị Huỳnh Trang

Ngày sinh : 02/08/1975

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế, Cử nhân ngoại ngữ

Thời gian	Chức vụ
1997-2001	Làm việc tại Văn phòng hướng dẫn tham quan du lịch Hội An- Phó văn phòng.
2002 - 07/2012	Làm việc tại Công ty thành viên của Tổng công ty cổ phần Vinaconex- Chức vụ: Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty.
08/2012 - 07/2019	Làm việc tại Công ty CP Môi trường Việt Nam- là cổ đông chiến lược của công ty CP Môi trường đô thị Đà Nẵng- Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty CP MTVN kiêm thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Môi trường đô thị Đà Nẵng.
07/2019 - Nay	Được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Công ty theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 10/7/2019.

Số cổ phần nắm giữ tại Công ty : không có

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác : Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan : Không có

Ông Trần Văn Tiên

Ngày sinh : 15/05/1961

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Thời gian	Chức vụ
08/1979 - 11/1983	Trung sĩ - Tiểu đội trưởng E810, F342 Quân khu IV.
12/1983 - 05/1985	Học văn hóa, làm thợ tự do
05/1985 - 10/1989	Cán bộ Phòng Tổ chức Công ty Vệ sinh Đà Nẵng.
10/1986 - 05/1996	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Công ty Vệ sinh Đà Nẵng.
11/1989 - 03/1992	Đội trưởng đội Vệ sinh Môi trường TP. Đà Nẵng.
1993 - 2003	Đội trưởng đội Môi trường số 4, Công ty Môi trường Đô thị TP. Đà Nẵng.
2003 - 12/2008	Trải qua các chức vụ Phó phòng Kế hoạch, Trưởng phòng KCS Môi trường, Trưởng phòng Kinh doanh, Công ty Môi trường đô thị TP. Đà Nẵng.
01/2009 - 01/2016	Giám đốc Xí nghiệp Xử lý chất thải nguy hại, Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng.
01/2016 - nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Môi trường Đô Thị Đà Nẵng.

Số cổ phần nắm giữ tại Công ty : 4.700 cổ phần, chiếm 0,081% vốn điều lệ.
Cá nhân: 4.700 cổ phần, chiếm 0,081% vốn điều lệ.
Đại diện: 0 cổ phần

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác : Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan : Nguyễn Thị Bích Thảo (vợ) - 1.600 cổ phần, 0,028% vốn điều lệ.



Ông Phạm Quang Sáng

Ngày sinh : 05/10/1961

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Quản lý doanh nghiệp công nghiệp.

Thời gian	Chức vụ
05/1980	Đi bộ đội tại huyện Quế Sơn và điều động về Ban Thông tin Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.
05/1983	Học sĩ quan dự bị tại Trường Quân chính Quân khu V
01/1984 - 05/1989	Chuyên viên phòng Tổ chức Sở Công nghiệp tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Trong thời gian này học tại Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng (1986 - 1991).
05/1989 - 10/2007	Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, Công ty Hữu Nghị Đà Nẵng.
04/2008 - 08/2009	Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng.
09/2009 - 01/2016	Trưởng phòng kinh doanh Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng
01/2016 - 12/2018	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng
12/2018 - nay	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng

Số cổ phần nắm giữ tại Công ty : 985.012 cổ phần, chiếm 0,061% vốn điều lệ.
Cá nhân: 3.500 cổ phần, chiếm 0,061% vốn điều lệ.
Đại diện: 981.512 cổ phần, chiếm 17% (đại diện UBND thành phố Đà Nẵng)

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác : Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan : Phạm Phúc Ánh (anh ruột) - 6.600 cổ phần, chiếm 0,114% vốn điều lệ.



Danh sách thay đổi thành viên HĐQT, BKS, BTGD trong năm 2019

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Đỗ Văn Tài	Kế toán trưởng		15/08/2019
2	Võ Thị Mận	Phó phòng kế toán	15/08/2019	
3	Võ Thị Huỳnh Trang	Phó Tổng giám đốc	10/07/2019	
4	Võ Thị Huỳnh Trang	TV Ban kiểm soát		27/06/2019
5	Lê Thị Vân Vy	TV Ban kiểm soát	27/06/2019	

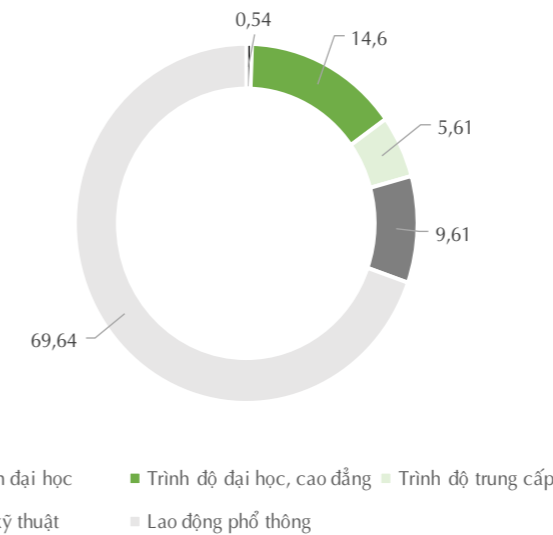
Số lượng cán bộ công nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	1.301	100
1	Trình độ trên đại học	7	0,54
2	Trình độ đại học, cao đẳng	190	14,60
3	Trình độ trung cấp	73	5,61
4	Công nhân kỹ thuật	125	9,61
5	Lao động phổ thông	906	69,64
II	Theo loại hợp đồng lao động	1.301	100
1	Hợp đồng không thời hạn	953	73,25
2	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	348	26,75
3	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	0	0
III	Theo giới tính	1.301	100
1	Nam	715	54,96
2	Nữ	586	45,04

Thu nhập bình quân

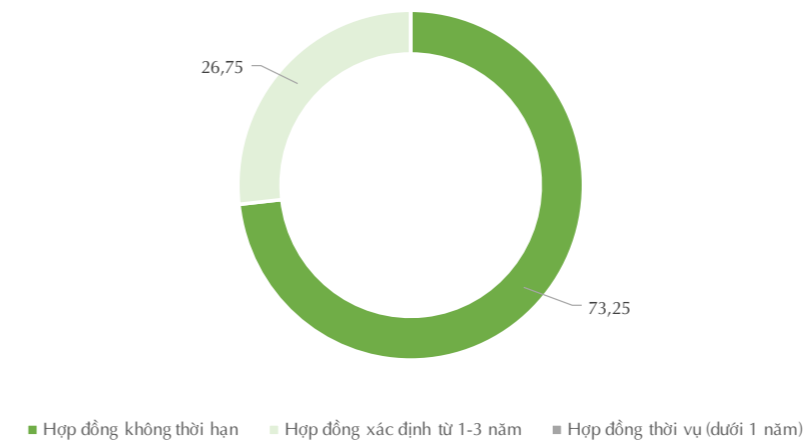
STT	Năm	Số lượng người lao động (người)	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)
1	2017	1.248	6.000.000
2	2018	1.272	6.500.000
3	2019	1.301	7.200.000

Phân loại theo trình độ lao động



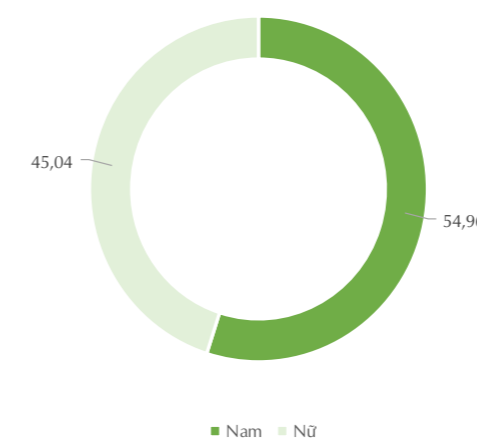
Với đặc thù kinh doanh trong lĩnh vực môi trường nên trong năm 2019, lao động phổ thông vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu lao động theo trình độ của Công ty. Tuy nhiên, tỷ trọng cũng như số lượng công nhân lao động phổ thông này đã giảm nhiều so với 2018. Trong khi đó, công nhân kỹ thuật và công nhân có trình độ trung cấp tăng là vì Công ty đang dần áp dụng các máy móc, thiết bị chuyên dụng hiện đại hơn cho việc hoạt động kinh doanh. Từ đó, yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng ngành nghề đối với công nhân lao động cũng tăng lên.

Phân loại theo loại hợp đồng



Do Công ty hoạt động lâu dài ở địa phương nên đã xây dựng được đội ngũ cán bộ công nhân viên gắn bó lâu dài với Công ty. Hiện nay, số lao động không xác định thời hạn là 73,25%, còn lại là hợp đồng từ 1 đến 3 năm. Với công tác quản lý nhân sự hiện tại, Công ty không chỉ giữ chân người lao động mà còn khuyến khích tuyển dụng nhân viên lâu dài bằng các chính sách hỗ trợ, phúc lợi cho người lao động.

Phân loại theo giới tính



Trong 1.301 lao động của Công ty, có 715 lao động là nam giới tương ứng với tỷ lệ 54,96% và 586 lao động là nữ giới chiếm 45,04%. Với đặc điểm ngành môi trường làm việc ngoài trời, điều kiện thời tiết thất thường nên cần nhiều lao động có thể lực tốt do đó lao động nam chiếm ưu thế. Bên cạnh đó, nguồn lao động theo giới tính của Công ty chênh lệch không lớn, đáp ứng nhu cầu linh hoạt về lao động, phù hợp với tính chất hoạt động của Công ty là thu gom xử lý rác thải, xử lý ô nhiễm và thực hiện công việc bảo vệ môi trường.

Chính sách nhân sự

Về đào tạo:

Hiện tại, Công ty vẫn duy trì định kỳ các khóa tập huấn, đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng làm việc của người lao động. Ngoài việc tổ chức tập huấn các nghiệp vụ vận chuyển rác, Công ty còn đào tạo công nhân văn phòng về các thủ tục hành chính, hướng dẫn sử dụng các phần mềm quản lý, xuất hóa đơn điện tử.

Về tuyển dụng

Các chương trình tuyển dụng tại Công ty được thực hiện một cách minh bạch và khách quan thông qua quy trình đăng tin tuyển dụng, sàng lọc hồ sơ ứng tuyển, kiểm tra hồ sơ ứng tuyển và phỏng vấn đánh

Để có thể duy trì hai tiêu chuẩn quản lý về môi trường và chất lượng là ISO 14001:2015 và ISO 9001:2015 cũng như gia tăng chất lượng nhân sự, Công ty đã phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường 2 để thực hiện việc đào tạo cho cán bộ công nhân viên trong công ty. Bên cạnh các khóa học nghiệp vụ, Công ty cũng tổ chức các buổi hội thảo nhằm trao đổi những kinh nghiệm làm việc, giải quyết khó khăn trong hoạt động chuyên môn.

giá hồ sơ ứng tuyển đảm bảo bình đẳng cho tất cả các ứng viên tham gia. Toàn bộ nhân sự khi được tuyển dụng đều được thực hiện đầy đủ các bước theo Quy trình tuyển dụng đã được Công ty ban hành.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

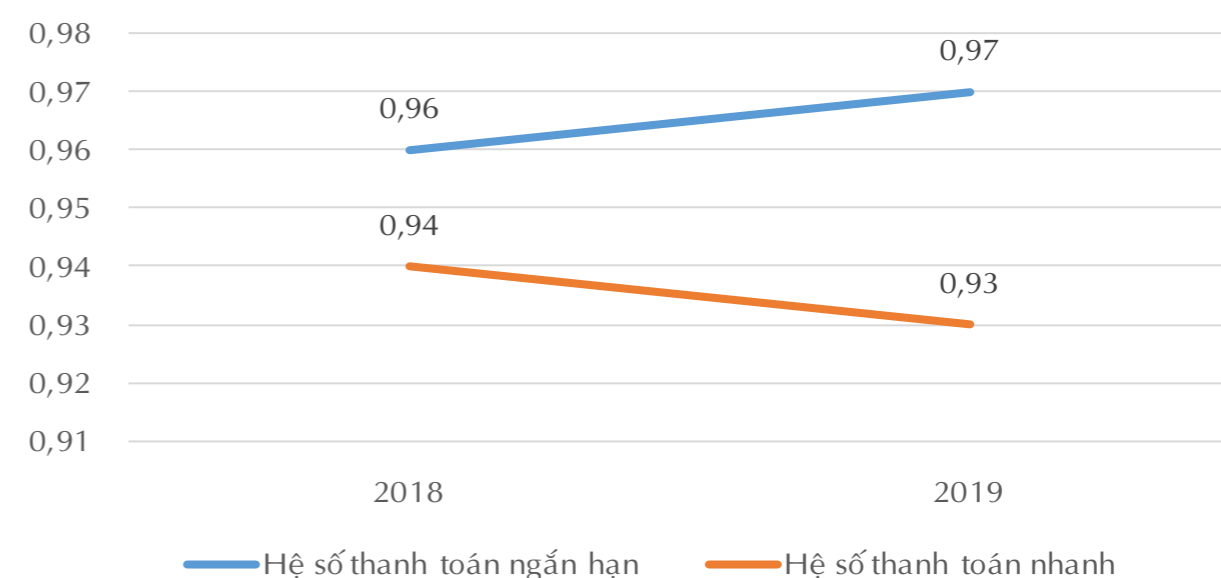
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng vốn đầu tư		Giải ngân đến ngày 31/12/2019	Giá trị đã đưa vào sử dụng
			Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ đầu tư của VCSH		
1	Đóng mới 02 xưởng vận chuyển rác 14m3	25A/QĐ-MTĐT ngày 28/01/2019	168	100%	168	168
2	Đóng mới 01 xưởng vận chuyển rác 14m3	28A/QĐ-MTĐT ngày 01/2/2019	84	100%	84	84
3	Mua sắm 04 xe cuốn ép vận chuyển rác 14m3 và 02 xe ô tô chở bùn 6m3	17/QĐ-HĐQT ngày 01/7/2019	11.452	100%	11.452	11.452
4	Hệ thống âm thanh Hội trường Công ty	52/QĐ-MTĐT ngày 04/4/2019	91	100%	91	91
5	Mua sắm 20 nhà vệ sinh di động phục vụ pháo hoa	22/QĐ-HĐQT ngày 12/8/2019	315	100%	315	315
6	Nhà chờ, nhà để xe tại khu vực BRKS, tường rào bổ sung BRKS	696/QĐ-MTĐT ngày 14/12/2019	187	100%	187	187
7	Công trình trồng cây xanh cách ly vệt đất khu vực chôn lấp tại bãi rác Khánh Sơn	38/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2019	588	100%	588	588
8	Thi công hệ thống xử lý nước thải, xử lý khí thải và khảo sát đo đạc mặt bằng khu xử lý chất thải nguy hại.	182/QĐ-HĐQT ngày 25/9/2018	1.294	100%	259	0

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,96	0,97
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,94	0,93
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	51,57%	51,03%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	106,47%	104,20%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	112,71	122,82
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,75	1,78
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,70%	4,86%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	16,08%	17,72%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	8,22%	8,63%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	5,33%	5,61%

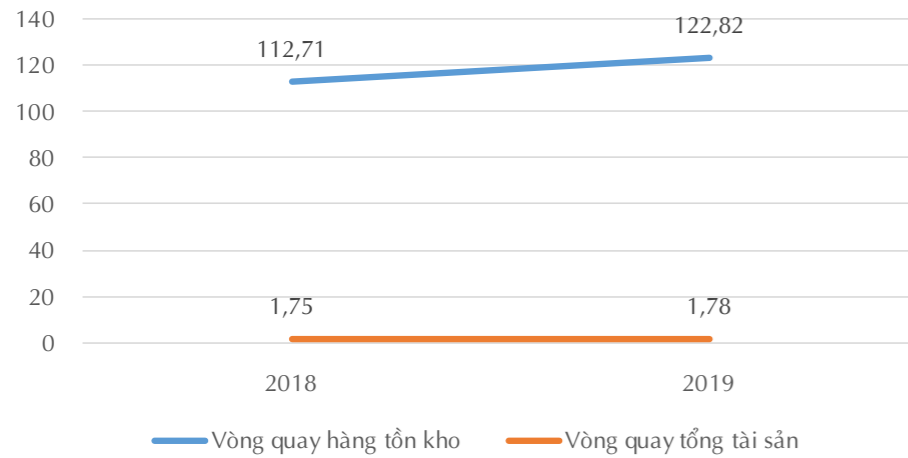
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán



Về khả năng thanh toán, trong năm qua, cả hai chỉ số thanh toán nhanh và thanh toán ngắn hạn hầu như không có sự thay đổi đáng kể so với năm 2018. Nhìn chung, hệ số thanh toán của Công ty vẫn chưa được cải thiện do sử dụng nhiều khoản nợ ngắn hạn

cho chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị cũng như xe vận chuyển rác. Bên cạnh đó, chi phí nhân công tính đến 31/12/2019 cũng tăng so với cùng kỳ năm 2018 cũng làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán.

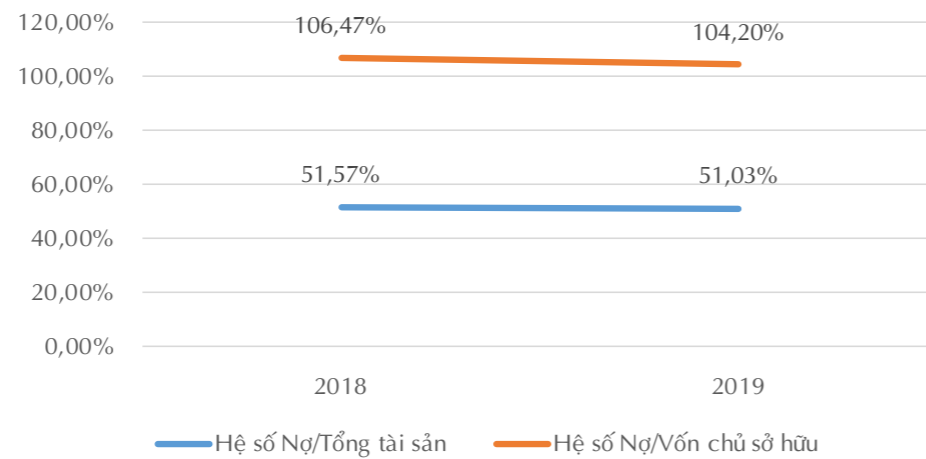
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động



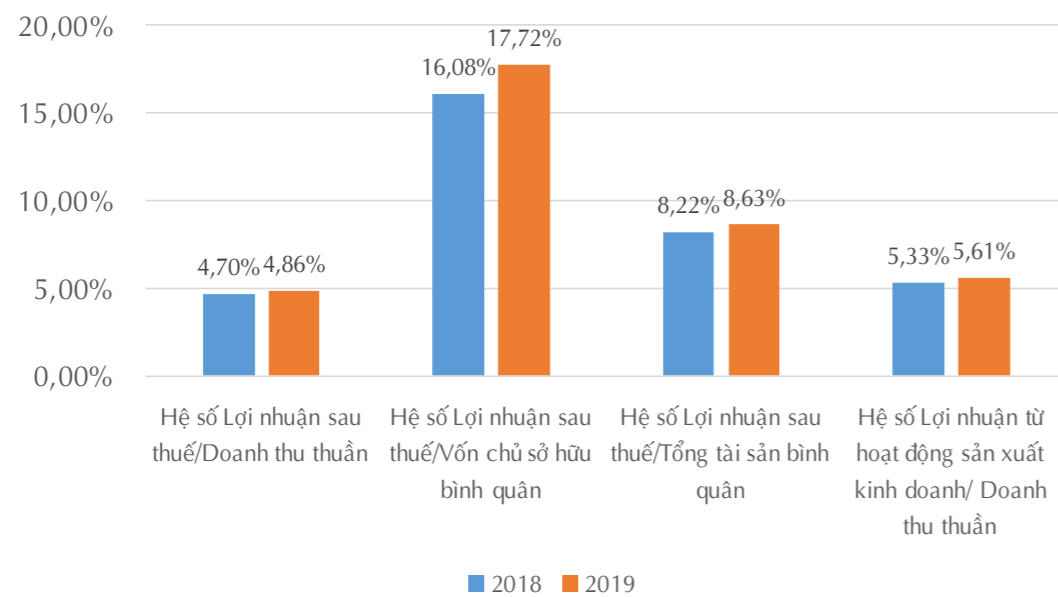
Cả hai hệ số cơ cấu vốn trong năm qua có sự thay đổi nhẹ khi Hệ số nợ/tổng tài sản giảm 0,54%, trong khi đó, Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu giảm 2,27%. Mặc dù cả hai hệ số này vẫn phù hợp với DNE, tuy nhiên, Công ty cũng cần lưu ý nhiều hơn về việc sử dụng các khoản nợ vay một cách hiệu quả.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực môi trường nên hàng tồn kho chủ yếu là nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ hỗ trợ cho công tác vệ sinh, sửa chữa máy móc. Vòng quay hàng tồn kho tăng từ 112,71 vòng lên đến 122,82 vòng cũng như vòng quay tổng tài sản tăng nhẹ từ 1,73 đến 1,75 vòng ở năm 2019 cho thấy Công ty vẫn đảm bảo mức độ sử dụng tài sản hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn



Chỉ tiêu về khả năng sinh lời



Trong năm 2019, các hệ số sinh lời đều tăng nhờ sự cải thiện về mặt doanh thu và lợi nhuận trong khi tổng tài sản và vốn chủ sở hữu của Công ty không tăng đáng kể. Cụ thể hơn, chỉ số ROA tăng từ 8,22%

lên đến 8,63%, chỉ số ROE tăng từ 16,08% lên đến 17,72% và chỉ số ROS tăng 3,47% lên đến 4,86%. Nhìn chung, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản để sinh lời của Công ty vẫn giữ tăng trưởng ổn định.

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông Nhà nước	2.944.536	29.445.360.000	51%
II	Cổ đông trong nước	5.773.600	57.736.000.000	100%
1	Cá nhân	2.057.077	20.570.770.000	35,63%
2	Tổ chức	3.716.523	37.165.230.000	64,37%
III	Cổ đông nước ngoài	0	0	0
Tổng cộng		5.773.600	57.736.000.000	100%

STT	Tên cổ đông	Phân loại cổ đông		Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ CP nắm giữ (%)
		Nhà nước	Cá nhân/ tổ chức khác		
1	UBND thành phố Đà Nẵng	x		2.944.536	51
2	Công ty Cổ phần Môi trường Việt Nam		x	771.987	13,37
3	Nguyễn Văn Tuấn		x	391.406	6,78

Trong năm, Công ty không thực hiện thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu, không có các giao dịch cổ phiếu quỹ và các chứng khoán khác.



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Hoạt động kinh doanh của Công ty là dịch vụ môi trường, vì thế việc sử dụng điện là không đáng kể. Công ty luôn sử dụng nguồn năng lượng theo đúng quy định, đúng chỉ tiêu theo từng hạng mục, đảm bảo về số lượng và chất lượng.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty đặt mục tiêu bảo vệ môi trường lên hàng đầu, luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định giữ gìn và bảo vệ môi trường. Trong quá trình thu gom vận chuyển rác thải, nếu phát hiện các đơn vị, cơ sở sản xuất trong địa bàn thành phố vi phạm các quy định về xả rác thải, gây ô nhiễm môi trường kịp thời có thông tin báo cáo về cấp trên xử lý đúng quy định.

Công ty quản lý việc tưới tiêu cho mảng cây xanh của thành phố Đà Nẵng, Công ty luôn tiết kiệm, sử dụng nguồn nước vừa đủ đảm bảo mảng xanh tươi mát cho mảng cây xanh thành phố đồng thời vẫn tiết kiệm kinh phí chăm sóc hằng năm.

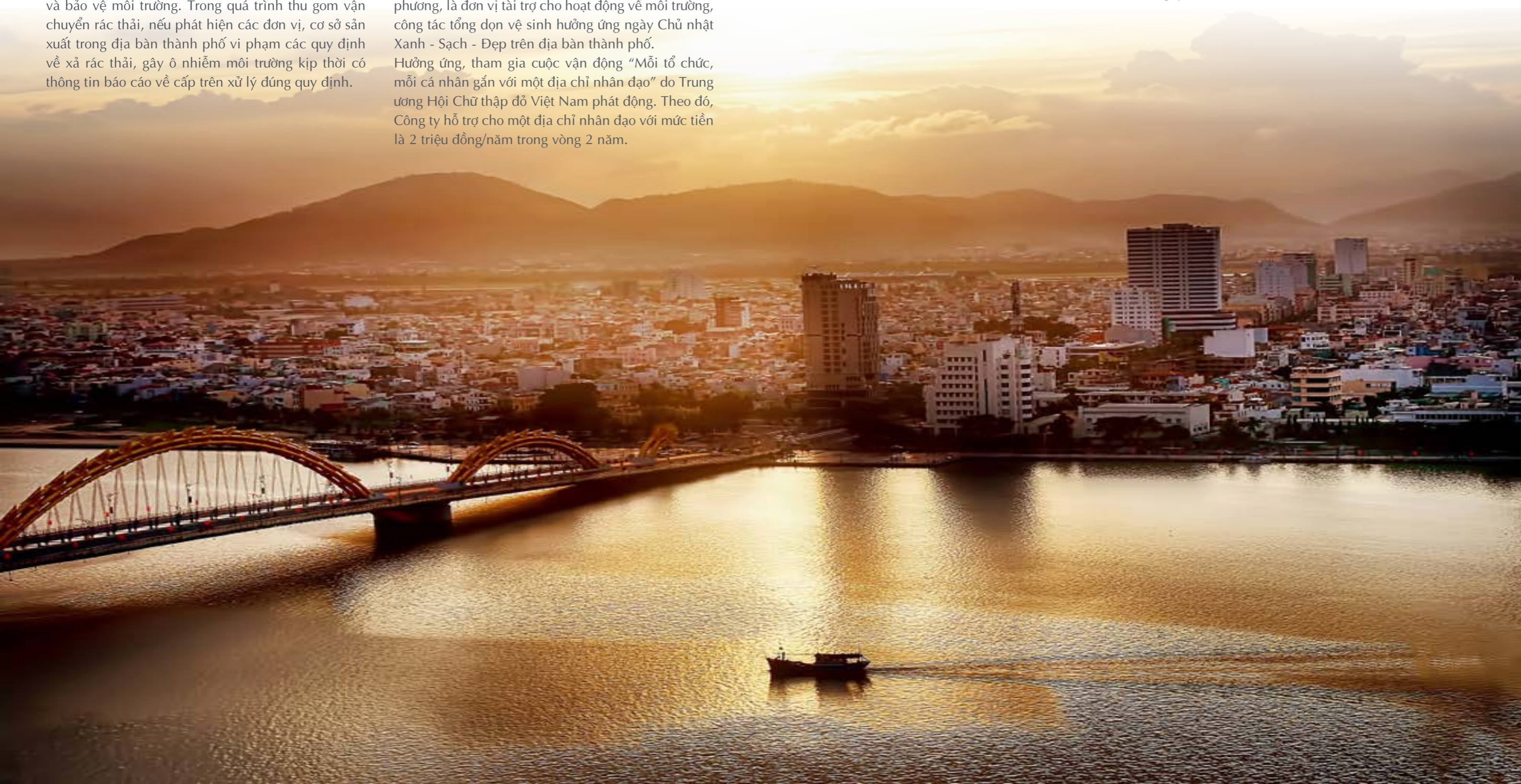
Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Không chỉ tập trung vào việc kinh doanh kiếm lời, Công ty còn có trách nhiệm cao với cộng đồng địa phương, là đơn vị tài trợ cho hoạt động về môi trường, công tác tổng dọn vệ sinh hưởng ứng ngày Chủ nhật Xanh - Sạch - Đẹp trên địa bàn thành phố. Hưởng ứng, tham gia cuộc vận động “Mỗi tổ chức, mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo” do Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam phát động. Theo đó, Công ty hỗ trợ cho một địa chỉ nhân đạo với mức tiền là 2 triệu đồng/năm trong vòng 2 năm.

Chính sách người lao động

Các chế độ cho người lao động được Công ty thực hiện theo đúng quy định của Luật Lao động: trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; tổ chức cho cán bộ công nhân viên khám sức khỏe định kỳ,... Ngoài ra, môi trường làm việc cũng thực hiện tuân thủ theo quy định của bộ Lao động Thương binh và xã hội.

Ngoài chế độ tiền lương thưởng, Công ty còn có các chế độ trợ cấp về ốm đau, thai sản, bảo hiểm con người khi có ốm đau tai nạn, trợ cấp thôi việc, tiền ăn giữa ca, chế độ bảo hộ lao động, bồi dưỡng hiện vật, tiền hỗ trợ đám tang, hiếu hỷ... Công ty cũng lập quỹ tình thương, quỹ khuyến học, hằng năm tổ chức lễ tuyên dương học sinh giỏi là con em người lao động trong Công ty, tổ chức tham quan du lịch cho cán bộ công nhân viên, tổ chức các hoạt động nhân các ngày lễ lớn.





BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Những khó khăn, thuận lợi trong năm 2019



Thuận lợi

Đà Nẵng là địa phương điển hình trong cả nước có định hướng xây dựng thương hiệu môi trường khi UBND TP đã ban hành Đề án “Xây dựng Đà Nẵng - Thành phố môi trường” đến năm 2020. Đề án đặt ra nhiều tiêu chí trong đó có quản lý chất thải rắn. Bên cạnh đó, thành phố cũng hướng đến phát triển thành phố du lịch gắn với các sự kiện văn hóa lễ hội mang tính chất quốc tế. Do đó, yếu tố vệ sinh môi trường đô thị luôn được các cấp chính quyền thành phố quan tâm và chỉ đạo sâu sát. Đây là thuận lợi to lớn của Công ty khi có được môi trường để phát triển các hoạt động kinh doanh nhờ sự quan tâm đầu tư thêm các cơ sở hạ tầng, trang thiết bị liên quan đến môi trường.

Công ty có bề dày hơn 40 năm hình thành và phát triển, có sự ổn định trong tổ chức hoạt động kinh doanh. Hơn nữa là đội ngũ cán bộ công nhân viên có tay nghề, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong công tác khi đã phục vụ công tác vệ sinh môi trường cho thành phố và các sự kiện mang tầm quốc tế trong một thời gian dài. Cùng với đó là tinh thần trách nhiệm, năng động, sáng tạo, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau góp phần thúc đẩy Công ty vượt qua nhiều khó khăn, thách thức trong nhiều thời kỳ.

Công ty đã triển khai thực hiện Hệ thống quản lý tích hợp môi trường và chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015. Việc áp dụng các tiêu chuẩn này nhằm mục đích đưa ra cho Công ty một khuôn khổ để bảo vệ môi trường và ứng phó với các điều kiện môi trường biến đổi cân bằng với các nhu cầu về kinh tế - xã hội. Đây là lợi thế của Công ty so với những Công ty khác trên thị trường dịch vụ vệ sinh môi trường đô thị.



Khó khăn

Đà Nẵng là thành phố trọng điểm của khu vực miền Trung và còn đang trong quá trình mở rộng về cơ sở hạ tầng cũng như dân số, đặc biệt là các khu vực phía Nam và phía Tây Bắc. Do đó áp lực về chất lượng, khối lượng công việc ngày càng tăng khi Công ty đang triển khai hoạt động phục vụ trên một địa bàn rộng lớn, trải dài khắp các quận, huyện. Bên cạnh đó, ô nhiễm công nghiệp đang là thách thức, là bài toán nan giải với các đô thị lớn không chỉ riêng thành phố Đà Nẵng.

Tuy chưa có nhiều doanh nghiệp hoạt động cùng ngành trên địa bàn nhưng hiện nay, DNE đang gặp khó khăn khi hoạt động cung cấp dịch vụ công ích không còn là độc quyền đối với Công ty. Công ty phải làm quen với việc đối mặt với áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp khác.

Mặc dù các cấp chính quyền Thành phố đã tăng cường công tác tuyên truyền về vệ sinh đô thị, bảo vệ môi trường nhằm hướng đến xây dựng Thành phố văn minh, môi trường nhưng một bộ phận người dân vẫn chưa có ý thức chưa tốt. Điều này gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty khi phải tốn thêm thời gian, chi phí thu dọn nhằm tránh gây mất mỹ quan đô thị.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		TH2019/TH2018	TH2019/KH2019
			Kế hoạch	Thực hiện		
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.436	258.648	262.067	106,34	101,32
2	Giá vốn hàng bán	220.988	232.191	232.960	105,42	100,33
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.448	26.457	29.107	114,38	110,02
4	Doanh thu hoạt động tài chính	136	-	585	430,15	-
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.389	12.756	14.985	120,95	117,47
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.143	13.701	14.707	111,90	107,34
7	Thu nhập khác	13	193	57	438,46	-
8	Chi phí khác	225	200	379	168,44	-
9	Lợi nhuận khác	-	(7)	(322)	-	-
10	Lợi nhuận trước thuế	12.930	13.694	14.385	111,25	-
11	Lợi nhuận sau thuế	11.571	-	12.729	110,01	-

Năm 2019, Công ty đã có nhiều nỗ lực trong quản lý doanh thu, chi phí. Tổng doanh thu thực hiện năm 2019 là gần 262,7 tỷ đồng tăng 6,5% so thực hiện 2018. Trong đó, doanh thu đặt hàng trong kế hoạch thực hiện 2019 là 120,474 tỷ đồng tăng 16,8% so thực hiện 2018; thu giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt 2019 là 105,613 tỷ đồng tăng 8,03% so thực hiện 2018.

Thực hiện góp ý của Ban kiểm soát, Công ty đã có nhiều nỗ lực sắp xếp, có kế hoạch sử dụng nguồn vốn và gửi tiền nhàn rỗi nên doanh thu từ lãi gửi tiền nhàn rỗi năm 2019 là 547,41 triệu đồng, góp phần làm tăng tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

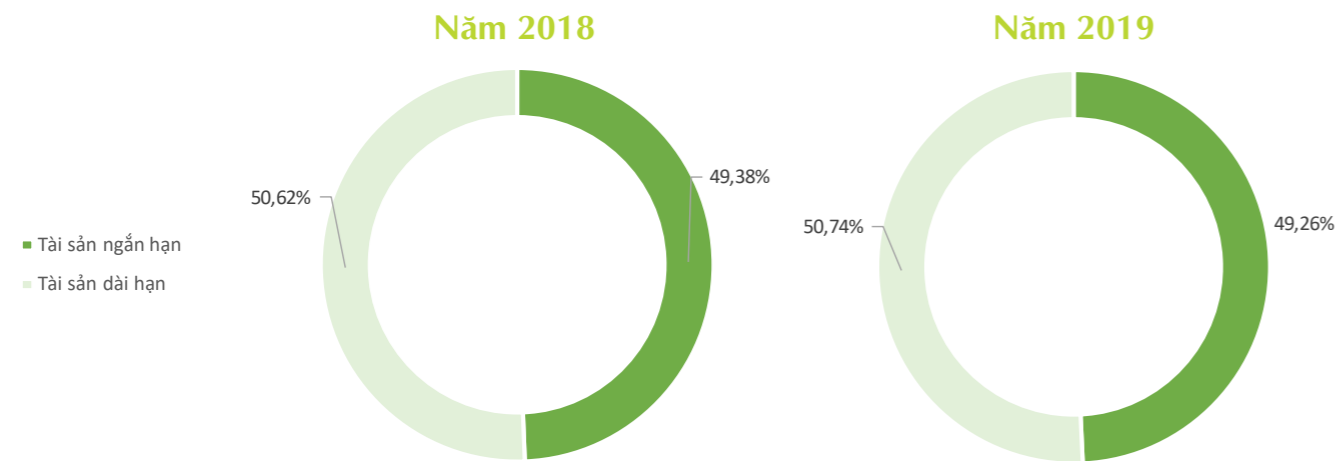
Một số khoản mục chi phí chủ yếu đã được Công ty quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, giảm so với năm 2018 như: Chi phí nhiên liệu động lực đã nghiêm túc thực hiện mua nhiên liệu tập trung của đơn vị trúng thầu cung cấp cho Công ty là Công ty Xăng dầu khu vực V và quản lý tiết kiệm nhiên liệu nên chi phí nhiên liệu động lực năm 2019 là 24,937 tỷ đồng giảm 7,73% tương ứng với giá trị 2,08 tỷ đồng. Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải năm 2019 giảm 17,88%, với giá trị giảm là 2,53 tỷ. Chi phí sửa chữa thùng rác, xe thô sơ năm 2019 là 1,103 tỷ đồng giảm 10,97% so thực hiện 2018 với giá trị 136 triệu đồng.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2018		31/12/2019		% tăng giảm
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
Tài sản ngắn hạn	71.916	49,38%	73.531	49,26%	2,25%
Tài sản dài hạn	73.736	50,62%	75.728	50,74%	2,70%
Tổng tài sản	145.652	100,00%	149.258	100,00%	2,48%
Nợ ngắn hạn	75.110	100,00%	76.164	100,00%	1,40%
Nợ dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	-
Tổng nợ phải trả	75.110	100,00%	76.164	100,00%	1,40%

Tình hình tài sản



Tính đến thời điểm cuối năm 2019, tổng tài sản tăng nhẹ hơn 3,6 tỷ tương ứng với tăng 2,48% so với cùng kỳ năm 2018. Cơ cấu tài sản của Công ty trong năm cũng không có nhiều sự thay đổi đáng kể.

Về tài sản ngắn hạn, chỉ tiêu này tại 31/12/2019 đã tăng 2,25% chủ yếu đến từ việc bổ sung thêm tiền mặt để chi trả cho công tác đóng xuống vận chuyển rác mới. Ngoài ra, các khoản phải thu cũng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản ngắn hạn chủ yếu là phải thu tiền các hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom,

vận chuyển, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại.

Về tài sản dài hạn, trong năm, Công ty hoàn tất công tác mua sắm 4 xe ô tô ép rác loại 6,5 tấn, 02 xe ô tô chở bùn loại 4 m³ và nhiều loại thùng rác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2019 cũng tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm trước đến từ việc đóng mới 03 xuống vận chuyển rác 14 m³; xây dựng hệ thống âm thanh Hội trường công ty và xây dựng công trình nhà rửa xe vận chuyển rác thải tại bãi rác Khánh Sơn đang chờ quyết toán.

Tình hình nợ

Vẫn như mọi năm, trong năm vừa qua, Công ty không phát sinh nợ dài hạn nào, trong khi đó, nợ ngắn hạn đạt hơn 76 tỷ đồng, tăng nhẹ 1,4% so với 31/12/2018. Nợ phải trả của Công ty chủ yếu là tiền lương, thưởng nhân công bởi đặc thù ngành nghề kinh doanh là dịch vụ công ích. Ngoài ra còn có các khoản nợ phải

trả nhà cung cấp nhiên liệu, vật tư, công cụ dụng cụ, phải trả UBND thành phố phần giá trị tài sản được Ngân sách đầu tư. Hiện nay, các khoản nợ về nhiên liệu vận chuyển rác, chi phí sửa chữa xe... đều được Công ty thanh toán đầy đủ và đúng thời gian.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN SỰ, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Tham gia tốt trong lĩnh vực liên quan đến Công ty đối với các phong trào bảo vệ môi trường cũng như các sự kiện chính trị diễn ra trên địa bàn thành phố.

tất cả các quận, huyện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Tiếp tục triển khai thực hiện thu gom rác theo phương án các quận huyện trên địa bàn thành phố phê duyệt. Đồng thời thực hiện đảm bảo công tác vệ sinh đô thị theo hình thức đấu thầu được phân cấp về các quận, huyện làm chủ đầu tư; Kết quả Công ty đã trúng thầu

Phối hợp với các Sở ngành liên quan cùng chính quyền, người dân phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu giám sát công tác xử lý rác tại bãi rác Khánh Sơn theo đúng quy trình của Sở Tài nguyên ban hành, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng ô nhiễm tại bãi rác.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Đầu tư mua sắm phương tiện, công cụ phục vụ sản xuất

Mua sắm Tài sản cố định

Dự kiến mua bổ sung xe cơ giới chuyên dùng để đảm bảo vận chuyển khối lượng rác thu gom dự kiến tăng trung bình năm 2020 so với năm 2019 là 7% tương ứng tăng 72 tấn/ngày. Dự kiến mua khoảng 05 xe ép rác các loại nhằm để thu gom, vận chuyển lượng rác phát sinh tăng và dự phòng cho đoàn xe Công ty. Đồng thời, nhằm cơ giới hóa công tác thu gom, vận chuyển rác thải toàn thành phố thì Công ty dự kiến mua sắm mới khoảng 20 xe chuyên dùng các loại để phục vụ công tác vệ sinh đô thị.

Mua sắm Công cụ dụng cụ

- Thùng rác 660 lít: 500 thùng
- Thùng rác 240 lít: 1.200 thùng
- Xe đẩy tay: 200 xe
- Mua sắm mới 20 xe cơ giới chuyên dùng các loại để phục vụ công tác cơ giới hóa thu gom, vận chuyển rác thải và vệ sinh đô thị toàn thành phố.

Riêng tình hình đáp ứng yêu cầu công tác vệ sinh các quận, huyện, Công ty sẽ đề xuất bổ sung kế hoạch đầu tư mua sắm phương tiện, công cụ dụng cụ cụ thể từng đợt khi có nhu cầu nhằm đảm bảo chủng loại phương tiện thực hiện đúng yêu cầu gói thầu mà Công ty cam kết với Chủ đầu tư.

Đầu tư xây dựng cơ bản

Nâng cấp sửa chữa văn phòng làm việc Công ty, nâng cấp Văn phòng làm việc Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê, nhà kho Công ty dự kiến trên 03 tỷ đồng.

Nâng cấp cải tạo cầu rửa xe và một số hạng mục tại bãi rác, dự kiến kinh phí khoảng 1,5 tỷ đồng.

Nâng cấp và cải tạo lại một số hạng mục công trình tại bãi rác Khánh Sơn.

Triển khai đầu tư xây dựng Khu xử lý chất thải nguy hại mới tại bãi rác Khánh Sơn.

Xây dựng và đưa vào hoạt động Trung tâm Điều hành sản xuất của Công ty.

Nguồn vốn thực hiện

Mua sắm phương tiện, công cụ dụng cụ

Đối với việc mua xe vận chuyển rác Công ty vay ngân hàng bằng hình thức tín chấp trả lãi theo niên hạn thời gian.

Đối với việc mua sắm công cụ dụng cụ (thùng rác) Công ty sử dụng nguồn vốn hiện có và tính vào giá thành phân bổ chi phí.

Mua sắm mới 20 xe cơ giới chuyên dùng bằng nguồn vốn vay của Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.

Đầu tư xây dựng cơ bản

Sử dụng nguồn vốn công ty nếu có hoặc vay tín chấp ngân hàng thực hiện.

Sử dụng nguồn vốn cấp từ UBND thành phố và vốn tự có của Công ty.





BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH 2019

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ GIÁM SÁT TRONG NĂM

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH 2019

Trong năm vừa qua, Công ty đã có nhiều nỗ lực trong việc sắp xếp, có kế hoạch quản lý doanh thu hiệu quả. Từ đó, doanh thu thực hiện trong năm đã tăng 6,5% so với năm trước và vượt 1,32% so với kế hoạch đặt ra tại Đại hội cổ đông đầu năm 2019. Việc doanh thu tăng chủ yếu đến từ các đơn đặt hàng dịch vụ môi trường và hoạt động công ích cho thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, bên cạnh đó có một số khoản mục

chi phí còn khá cao như chi phí thuê phương tiện vận tải tăng chưa phù hợp với doanh thu mang lại cũng như năng lực của các thiết bị sử dụng. Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải tuy có giảm 17,88% so với năm 2018 nhưng vẫn còn khá cao. Vì thế kết quả lợi nhuận sau thuế chỉ đạt hơn 12,7 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2018.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Phạm Thanh Phúc	Chủ tịch	981.512	17,00%
2	Võ Minh Đức	Thành viên	985.412	17,068%
3	Phạm Quang Sáng	Thành viên	985.012	17,061%
4	Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	1.163.393	20,15%
5	Phạm Trung Thành	Thành viên	12.500	0,216%

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ GIÁM SÁT TRONG NĂM

Về các dự án đầu tư, mua sắm và sửa chữa tài sản

Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án đầu tư để hình thành tài sản cố định và xây dựng cơ bản:

- Công ty hoàn tất công tác mua sắm 4 xe ô tô ép rác loại 6,5 tấn/xe, 02 xe ô tô chở bùn 4 m³/xe và đã có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành;
- Thực hiện mua sắm 500 thùng rác loại 240 lít; 500 thùng rác loại 660 lít và 200 xe thu gom đẩy tay 660 lít;
- Khu xử lý chất thải nguy hại: hoàn thành nâng cấp hệ thống xử lý nước thải và triển khai thực hiện nâng cấp hệ thống xử lý đối với lò đốt 200 kg/h, 100 kg/h (thay thế ống khói 02 lò, cải tạo hệ thống xử lý khí thải lò đốt 200kg/h); Công ty đã thống nhất hình thức liên doanh toàn bộ hoạt động Khu xử lý chất thải nguy hại và Khu xử lý bùn thải, đang liên hệ đơn vị tư vấn lập báo cáo đầu tư, quy hoạch chi tiết TL 1/500 để triển khai thực hiện theo chỉ đạo của UBND thành phố tại Công văn số 1018/SXD-HTKT ngày 25/02/2020;
- Thi công xây dựng: nhà chờ, nhà để xe công cộng; cổng ra, vào; sửa chữa tường rào tại Bãi rác Khánh Sơn; nhà làm việc Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê và đã có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành;
- Hoàn thành thi công công trình: Trồng cây xanh cách ly vệt đất khu vực chôn lấp tại bãi rác Khánh Sơn; sửa chữa nhà vệ sinh, sơn sửa lại các phòng làm việc tại Văn phòng Công ty và đã có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành;
- Đã thi công xây dựng công trình nhà rửa xe vận chuyển rác thải tại bãi rác Khánh Sơn; đang vận hành thử đánh giá chất lượng công trình, chưa nghiệm thu, quyết toán công trình để đưa vào sử dụng;
- Hoàn thành việc mua sắm 20 nhà vệ sinh di động, 90 thùng rác loại 240 lít phục vụ lễ hội pháo hoa quốc tế năm 2019;
- Đầu tư các dự án sau: đóng mới 03 xuống vận chuyển rác 14 m³; hệ thống âm thanh Hội trường công ty;
- Các dự án đầu tư, mua sắm về cơ bản thực hiện đúng quy trình, quy định;
- Đối với công trình xử lý phân bùn bể phốt thực hiện năm 2016, Công ty đã có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành;

Về quản lý nợ

- Các khoản nợ phải thu: Công ty đang thực hiện việc thu hồi các khoản nợ từ khách hàng như: thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đối với hộ dân, doanh nghiệp; hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; đấu thầu dịch vụ vệ sinh môi trường đô thị đối với UBND các quận, huyện; đấu thầu dịch vụ vệ sinh môi trường ven biển đối với Ban quản lý Bán đảo Sơn Trà và các bãi biển du lịch Đà Nẵng; chi phí đặt hàng xử lý chất thải rắn đô thị (rác thải) tại bãi rác Khánh Sơn đối với Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các khoản nợ phải trả: gồm các khoản nợ phải trả nhà cung cấp nhiên liệu, vật tư, công cụ dụng cụ, phải trả UBND thành phố phần giá trị tài sản được Ngân sách đầu tư.
- Tình hình và khả năng thanh toán nợ: các khoản nợ về nhiên liệu vận chuyển rác, chi phí sửa chữa xe... đều được Công ty thanh toán đầy đủ và đúng thời gian.





BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA BAN KIỂM SOÁT ĐỐI VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CỔ ĐÔNG

ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG, THƯỜNG, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Tính đến 31/12/2019

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Trương Thị Minh Tuệ	Trưởng ban	3.700	0,006%
2	Đặng Thị Mỹ Hảo	Thành viên	-	-
3	Lê Thị Vân Vy	Thành viên	-	-

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM

Ban Kiểm soát (BKS) đã xây dựng kế hoạch kiểm soát năm 2019; Ngoài các cuộc họp định kỳ, các thành viên trong Ban thường xuyên thực hiện trao đổi công việc qua các phương tiện email, điện thoại và kiểm tra thực tế để hoạt động được thực hiện kịp thời, liên tục và đạt kết quả;

Tham gia tất cả các cuộc họp của Hội đồng Quản trị (HDQT), tiếp tục giám sát và thực hiện các quy chế, quy định đã ban hành của Công ty;

Xem xét, đánh giá hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và tài chính năm 2019;

Giám sát, kiểm tra công tác tài chính của Công ty năm 2019;

Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ pháp luật của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty;

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2019: Mức tiền lương và mức thù lao thực hiện theo Nghị quyết số 421/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty.

Thay đổi nhân sự: Tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 ngày 27/6/2019 đã thực hiện công tác miễn nhiệm kiểm soát viên đối với Bà Võ thị Huỳnh Trang và bổ nhiệm kiểm soát viên đối với Bà Lê Thị Vân Vy trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2015-2020.

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA BAN KIỂM SOÁT ĐỐI VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CỔ ĐÔNG

Hội đồng quản trị Công ty (HDQT) đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty; thực hiện đầy đủ chế độ họp định kỳ hàng quý tại trụ sở Công ty. Thông qua các kỳ họp HDQT đã thực hiện quyền quản lý Công ty trên cơ sở xem xét, thảo luận và biểu quyết thông qua các kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty, tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám đốc điều hành sản xuất kịp thời. Tổ chức lấy ý kiến các thành viên HDQT giữa các phiên họp đối với các vấn đề cấp bách liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; việc lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản theo đúng qui định và Điều lệ Công ty.

ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2019, các cuộc họp của HDQT đều mời các thành viên trong Ban Kiểm soát tham dự. Hội đồng quản trị đã cung cấp đầy đủ thông tin về các nghị quyết, quyết định cho Ban kiểm soát. Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban chuyên môn đã cung

Ban Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện các Nghị quyết của HDQT, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước và chế độ chính sách cho người lao động. Tuy nhiên có một số công việc chưa thực hiện xong như: chưa ban hành mới định mức kinh tế kỹ thuật về định mức xử lý tại bãi rác, định mức nhiên liệu động lực của từng loại thiết bị, phương tiện; xử lý hợp đồng liên doanh Công ty TNHH TM Núi Thành, Công ty Toàn Cầu Xanh; xin gia hạn giấy phép xử lý chất thải nguy hại; Công tác tinh giảm lao động gián tiếp.

cấp đầy đủ các tài liệu, báo cáo, chứng từ,... phục vụ cho công tác giám sát kiểm tra của Ban Kiểm soát và tạo điều kiện cho Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định Điều lệ Công ty.



LƯƠNG, THƯỞNG, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng
I Hội đồng quản trị				
1	Ông Phạm Thanh Phúc	Chủ tịch	342.000.000	
2	Ông Võ Minh Đức	Thành viên		
3	Ông Phạm Quang Sáng	Thành viên		
4	Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	56.400.000	
5	Ông Phạm Trung Thành	Thành viên	56.400.000	
II Ban kiểm soát				
1	Bà Trương Thị Minh Tuệ	Trưởng ban	294.000.000	
2	Bà Võ Thị Huỳnh Trang (miễn nhiệm ngày 27/6/2019)	Thành viên	56.400.000	
3	Bà Đặng Thị Mỹ Hảo	Thành viên	56.400.000	
4	Bà Lê Thị Vân Vy (bổ nhiệm ngày 27/6/2019)	Thành viên	56.400.000	
III Ban điều hành				
1	Ông Võ Minh Đức	Tổng Giám đốc	318.000.000	
2	Ông Phạm Quang Sáng	Phó TGD	294.000.000	
3	Ông Trần Văn Tiên	Phó TGD	246.000.000	
4	Bà Võ Thị Huỳnh Trang (bổ nhiệm ngày 10/7/2019)	Phó TGD	246.000.000	
5	Ông Đỗ Văn Tài (miễn nhiệm ngày 15/8/2019)	Kế toán trưởng	246.000.000	
6	Bà Võ Thị Mận (bổ nhiệm ngày 15/8/2019)	Phụ trách kế toán	96.480.000	





BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 482/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 23/03/2020 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại mục (ii) và (iv) của Thuyết minh 10, các chi phí chung, chi phí hành chính, quản lý phát sinh năm 2016 bị xuất toán tương ứng khối lượng, đơn giá, định mức bị giảm trừ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước với số tiền 417.992.388 đồng và chi phí phạt vi phạm hành chính với số tiền 1.170.000.000 đồng hiện đang được Công ty ghi nhận vào khoản mục "Phải thu khác" nhưng chưa xác định được cụ thể đối tượng thu hồi. Việc ghi nhận khoản phải thu nhưng không có đối tượng nợ cụ thể là chưa phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của các khoản phải thu nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

1. Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/10/2015. Tuy nhiên, ngày 31/12/2019, Công ty Nhà nước và Công ty Cổ phần mới ký Biên bản bàn giao số liệu tài chính tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các Báo cáo tài chính của 3 tháng cuối năm 2015, năm 2016, năm 2017 và năm 2018 như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 "Điều chỉnh hồi tố".
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 20, số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty có giá trị âm (tại ngày 31/12/2019 âm 3.358.829.159 đồng, tại ngày 01/01/2019 âm 5.284.290.377 đồng). Việc chi các quỹ vượt quá nguồn hiện có là không phù hợp với tình hình tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.530.653.145	71.915.762.485
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	26.784.908.615	14.587.537.359
1. Tiền	111		23.284.908.615	14.587.537.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.895.071.796	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.a	10.895.071.796	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.547.484.298	55.097.980.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	22.264.612.296	49.199.259.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.178.546.060	456.214.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	6.049.395.386	5.387.576.214
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.930.556	54.930.556
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.703.177.908	1.090.454.018
1. Hàng tồn kho	141		2.703.177.908	1.090.454.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.600.010.528	1.139.790.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	3.600.010.528	1.139.790.381
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.727.665.251	73.736.138.933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.710.600.843	2.703.429.948
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	1.710.600.843	2.703.429.948
II. Tài sản cố định	220		59.915.817.076	61.168.166.491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	59.904.341.152	61.148.589.907
- Nguyên giá	222		171.588.377.294	159.783.984.303
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.684.036.142)	(98.635.394.396)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	11.475.924	19.576.584
- Nguyên giá	228		123.000.000	123.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.524.076)	(103.423.416)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.624.214.564	847.918.199
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.624.214.564	847.918.199
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.419.906	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7.b	46.419.906	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.430.612.862	9.016.624.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	12.430.612.862	9.016.624.295
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		149.258.318.396	145.651.901.418

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.164.132.860	75.109.743.766
I. Nợ ngắn hạn	310		76.164.132.860	75.109.743.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.737.103.821	4.054.211.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		411.540.000	232.540.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.415.628.008	5.691.337.524
4. Phải trả người lao động	314		16.068.055.238	12.375.228.925
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.561.801.223	5.579.475.764
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	45.328.833.729	52.461.240.210
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	(3.358.829.159)	(5.284.290.377)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.094.185.536	70.542.157.652
I. Vốn chủ sở hữu	410		73.084.285.536	70.018.557.652
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	57.736.000.000	57.736.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.736.000.000	57.736.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	5.379.520.366	3.481.335.556
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	9.968.765.170	8.801.222.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.760.421.714)	(2.769.731.822)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.729.186.884	11.570.953.918
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9.900.000	523.600.000
1. Nguồn kinh phí	431	22	9.900.000	523.600.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		149.258.318.396	145.651.901.418

Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phụ trách kế toán


Võ Thị Mận

Người lập biểu


Diệp Nguyễn Thế Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	262.067.563.242	246.436.309.611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		262.067.563.242	246.436.309.611
4. Giá vốn hàng bán	11	25	232.960.802.116	220.988.072.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		29.106.761.126	25.448.237.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	585.522.655	135.931.748
7. Chi phí tài chính	22		-	52.301.750
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	52.301.750
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14.984.880.604	12.389.065.802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.707.403.177	13.142.801.270
11. Thu nhập khác	31	28	57.727.275	13.359.092
12. Chi phí khác	32	29	379.630.016	224.977.078
13. Lợi nhuận khác	40		(321.902.741)	(211.617.986)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.385.500.436	12.931.183.284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.656.313.552	1.360.229.366
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.729.186.884	11.570.953.918
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.205	1.430
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.205	1.430

Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phụ trách kế toán

Võ Thị Mận

Người lập biểu

Diệp Nguyễn Thế Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.385.500.436	12.931.183.284
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14	13.056.742.406	12.335.442.358
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(585.522.655)	(135.931.748)
- Chi phí lãi vay	06		-	52.301.750
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		26.856.720.187	25.182.995.644
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.955.531.101	(27.282.370.592)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.612.723.890)	1.740.604.477
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(750.496.821)	10.184.051.206
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.874.208.714)	223.427.928
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.420.000.000)	(1.402.955.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.008.700.000	1.210.200.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.909.437.782)	(4.424.592.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.254.084.081	5.379.059.200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(12.580.689.356)	(11.366.021.033)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(10.941.491.702)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 26	181.008.593	135.931.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.341.172.465)	(11.230.089.285)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	2.495.442.900
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2.495.442.900)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,21	(6.715.540.360)	(10.051.920.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.715.540.360)	(10.051.920.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12.197.371.256	(15.902.950.945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	14.587.537.359	30.490.488.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	26.784.908.615	14.587.537.359

Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phụ trách kế toán

Võ Thị Mận

Người lập biểu

Diệp Nguyễn Thế Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với B

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 điều chỉnh lần 2 ngày 01/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05/04/2017 với mã chứng khoán là DNE.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị trong lĩnh vực môi trường;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại. Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại vật tư, thiết bị, hoá chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường. Bán buôn các sản phẩm thu được từ tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hoá, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng; Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển;

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyên gia công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 13 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số, gồm:

- Xí nghiệp Môi trường Sông Biển;
- Xí nghiệp Môi trường Hòa Vang;
- Xí nghiệp Môi trường Liên Chiểu;
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ;
- Xí nghiệp Môi trường Ngũ Hành Sơn;
- Xí nghiệp Môi trường Sơn Trà;
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê;
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu;
- Xí nghiệp Quản lý Bãi & Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Sửa chữa;
- Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường;
- Xí nghiệp Vận chuyển;
- Trung tâm Tư vấn ĐT&PT Kỹ nghệ Môi trường.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 35
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	5 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 9

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Hoạt động kinh doanh xã hội hóa: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”:

Căn cứ Biên bản bàn giao doanh nghiệp ký ngày 31/12/2019 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Đà Nẵng và Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng liên quan đến số liệu tài chính tại thời điểm 30/09/2015 (thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần), Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các Báo cáo tài chính của 3 tháng cuối năm 2015, năm 2016, năm 2017 và năm 2018. Thông tin cụ thể như sau:

• 9 tháng đầu năm 2015

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/10/2015 (Trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 01/10/2015 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9.635.605.872	7.376.731.081	2.258.874.791	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.342.178.002	3.319.175.022	23.002.980	(2)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	58.929.556	3.999.000	54.930.556	(3)
Tài sản cố định hữu hình	221	65.170.260.062	67.566.325.601	(2.396.065.539)	(4)
- Nguyên giá	222	128.261.497.823	131.334.151.917	(3.072.654.094)	(4)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(63.091.237.761)	(63.767.826.316)	676.588.555	(4)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.396.485.505	2.730.234.495	666.251.010	(5)
Chi phí trả trước dài hạn	261	15.582.054.322	13.862.695.305	1.719.359.017	(6)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.350.149.323	1.768.719.682	581.429.641	(7)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.243.253.191	7.207.505.191	35.748.000	(8)
Phải trả ngắn hạn khác	319	73.046.757.179	72.422.789.075	623.968.104	(9)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(2.948.759.991)	(4.145.864.025)	1.197.104.034	(10)
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	111.896.964	(111.896.964)	(11)

• 3 tháng cuối năm 2015

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2016 (Trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 01/01/2016 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9.915.410.714	9.919.827.923	(4.417.209)	(1b)
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.755.915.595	4.685.354.228	70.561.367	(2),(12)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	58.929.556	3.999.000	54.930.556	(3)
Tài sản cố định hữu hình	221	63.004.066.146	65.363.584.641	(2.359.518.495)	(4),(13)
- Nguyên giá	222	128.258.922.063	131.331.576.157	(3.072.654.094)	(4),(13)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(65.254.855.917)	(65.967.991.516)	713.135.599	(4),(13)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.912.533.688	5.246.282.678	666.251.010	(5)
Chi phí trả trước dài hạn	261	12.334.059.001	10.829.619.861	1.504.439.140	(6),(14)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.524.662.446	2.355.491.622	169.170.824	(7),(15)
Phải trả ngắn hạn khác	319	76.210.668.013	75.606.998.563	603.669.450	(9),(16)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(3.025.400.446)	(4.222.504.480)	1.197.104.034	(10)
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	111.896.964	(111.896.964)	(11)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.283.740.995	3.209.541.970	(1.925.800.975)	(17)

471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	3 tháng cuối 2015 (Trình bày lại) VND	3 tháng cuối 2015 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Doanh thu bán hàng	01	48.337.128.165	50.394.666.347	(2.057.538.182)	(1a)
Giá vốn hàng bán	11	44.419.979.562	44.289.165.116	130.814.446	(12),(13),(14)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	126.201.758	70.155.104	56.046.654	(16)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.555.775.840	3.688.081.814	(2.132.305.974)	(17)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	175.783.395	382.288.394	(206.504.999)	(15)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.379.992.445	3.305.793.420	(1.925.800.975)	(17)

• Năm 2016

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2017 (Trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 01/01/2017 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	22.524.449.454	22.528.866.663	(4.417.209)	(1b)
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.338.782.459	9.499.265.009	(160.482.550)	(2),(12),(18)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	58.929.556	3.999.000	54.930.556	(3)
Tài sản cố định hữu hình	221	67.663.061.869	69.876.392.188	(2.213.330.319)	(4),(13)
- Nguyên giá	222	143.142.154.874	146.214.808.968	(3.072.654.094)	(4),(13)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(75.479.093.005)	(76.338.416.780)	859.323.775	(4),(13)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	885.253.883	219.002.873	666.251.010	(5)
Chi phí trả trước dài hạn	261	7.881.119.165	7.236.359.534	644.759.631	(6),(14)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.884.616.956	3.000.421.699	(115.804.743)	(7),(15),(19)
Phải trả ngắn hạn khác	319	73.956.383.184	73.574.801.152	381.582.032	(9),(16),(20)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(3.375.822.061)	(4.572.926.095)	1.197.104.034	(10)
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	111.896.964	(111.896.964)	(11)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.612.237.088	9.975.510.328	(2.363.273.240)	(17),(21)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2016 (Trình bày lại) VND	Năm 2016 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	11	176.882.095.919	176.198.604.586	683.491.333	(13),(14),(18)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	979.061.591	756.974.173	222.087.418	(20)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.865.033.729	11.326.437.644	(461.403.915)	(21)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.246.335.732	1.270.267.382	(23.931.650)	(21)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	9.618.697.997	10.056.170.262	(437.472.265)	(21)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BAO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• Năm 2017

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 01/01/2018 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	21.626.732.469	21.631.149.678	(4.417.209)	(1b)
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.233.202.265	7.612.815.948	(379.613.683)	(2),(12),(18),(22a)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	58.929.556	3.999.000	54.930.556	(3)
Tài sản cố định hữu hình	221	62.021.848.427	64.088.990.570	(2.067.142.143)	(4),(13)
- Nguyên giá	222	148.333.526.114	151.406.180.208	(3.072.654.094)	(4),(13)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(86.311.677.687)	(87.317.189.638)	1.005.511.951	(4),(13)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	932.355.355	266.104.345	666.251.010	(5)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.903.624.289	3.277.853.378	(374.229.089)	(7),(15),(19),(22)
Phải trả ngắn hạn khác	319	52.560.513.362	52.231.750.990	328.762.372	(9),(16),(20),(23)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(5.927.847.061)	(7.124.951.095)	1.197.104.034	(10)
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	111.896.964	(111.896.964)	(11)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14.565.470.811	17.335.202.633	(2.769.731.822)	(17),(21)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2017 (Trình bày lại) VND	Năm 2017 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	11	194.309.922.900	193.811.351.445	498.571.455	(13),(14)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	141.680.230	88.860.570	52.819.660	(23)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.844.231.523	8.289.983.318	(445.751.795)	(24)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	890.997.800	930.291.013	(39.293.213)	(24)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	6.953.233.723	7.359.692.305	(406.458.582)	(24)

• Năm 2018

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2019 (Trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 01/01/2019 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	49.199.259.857	49.203.677.066	(4.417.209)	(1b)
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.387.576.214	5.782.085.294	(394.509.080)	(2),(12),(18),(22),(25)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	54.930.556	-	54.930.556	(3)
Tài sản cố định hữu hình	221	61.148.589.907	63.215.732.050	(2.067.142.143)	(4),(13)
- Nguyên giá	222	159.783.984.303	162.856.638.397	(3.072.654.094)	(4),(13)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(98.635.394.396)	(99.640.906.347)	1.005.511.951	(4),(13)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	847.918.199	181.667.189	666.251.010	(5)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.691.337.524	6.063.239.086	(371.901.562)	(7),(15),(19),(22),(27)
Phải trả ngắn hạn khác	319	52.461.240.210	52.159.010.870	302.229.340	(9),(16),(20),(23),(25),(26)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(5.284.290.377)	(6.481.394.411)	1.197.104.034	(10)
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	111.896.964	(111.896.964)	(11)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.801.222.096	11.561.643.810	(2.760.421.714)	(17),(21),(24),(27)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2018 (Trình bày lại) VND	Năm 2018 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Doanh thu hoạt động tài chính	21	135.931.748	124.294.113	11.637.635	(26)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.931.183.284	12.919.545.649	11.637.635	(27)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.360.229.366	1.357.901.839	2.327.527	(27)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	11.570.953.918	11.561.643.810	9.310.108	(27)

(1) Điều chỉnh tăng “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” 2.258.874.791 đồng do các nguyên nhân sau:

(1a) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2015 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối năm 2015 do hạch toán doanh thu đặt hàng vệ sinh trong tháng 9/2015 vào 3 tháng cuối năm 2015, dẫn đến tăng “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, tăng “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” và tăng “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” trên Bảng cân đối kế toán tại 30/09/2015 số tiền lần lượt là 2.057.538.182 đồng, 205.753.818 đồng và 2.263.292.000 đồng. Doanh thu này đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa.

(1b) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2015 khoản mục “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” 4.417.209 đồng. Đây là khoản phải trả Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng theo Biên bản họp cổ phần hóa ngày 30/05/2018.

(2) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2015 khoản “Phải thu ngắn hạn khác” theo Biên bản kiểm toán Nhà nước, Biên bản thanh tra thuế và Biên bản họp cổ phần hóa. Cụ thể:

- Điều chỉnh tăng 11.712.000 đồng là công nợ bà Dương Thị Thủy đã xử lý xóa nợ nhưng không đủ cơ sở theo Biên bản kiểm toán Nhà nước; Điều chỉnh tăng 5.500.000 đồng là khoản phải thu chi phí cổ phần hóa bà Võ Thị Phượng.

- Điều chỉnh tăng khoản “Phải thu ngắn hạn khác” 801.137.272 đồng là các khoản phải thu cá nhân phải chịu do sai phạm pháp luật về thuế theo Biên bản thanh tra thuế lần 1 ngày 12/04/2016. Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế lần 2 ngày 11/10/2017 giảm khoản “Phải thu ngắn hạn khác” 795.346.292 đồng gồm 2 khoản chi phí được trừ của Trung tâm tư vấn 457.086.292 đồng và chi phí vận hành nhà vệ sinh công cộng với số tiền 338.260.000 đồng đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa nhưng chưa ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại 30/09/2015.

(3) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2015 khoản “Tài sản thiếu chờ xử lý” 54.930.556 đồng là khoản chi phí sửa xe Công ty đã ghi tăng TSCĐ theo Biên bản họp cổ phần hóa.

(4) Điều chỉnh giảm “Nguyên giá TSCĐ hữu hình” và “Giá trị hao mòn lũy kế” trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 lần lượt là 3.072.654.094 đồng và 676.588.555 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Biên bản kiểm toán nhà nước và Biên bản thanh tra thuế trong giai đoạn cổ phần hóa.

(5) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” 666.251.010 đồng theo Biên bản kiểm toán nhà nước, dẫn đến tăng “Phải trả ngắn hạn khác” một lượng tương ứng.

(6) Điều chỉnh tăng “Chi phí trả trước dài hạn” trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 số tiền 1.719.359.017 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Biên bản kiểm toán nhà nước và Biên bản thanh tra thuế trong giai đoạn cổ phần hóa, dẫn đến tăng “Phải trả ngắn hạn khác” một lượng tương ứng.

(7) Điều chỉnh tăng “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 số tiền 581.429.641 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Biên bản kiểm toán nhà nước và Biên bản thanh tra thuế trong giai đoạn cổ phần hóa. Chi tiết thuế GTGT phải nộp tăng 205.753.818 đồng, thuế TNDN phải nộp tăng 55.661.740 đồng và các loại thuế khác tăng 320.014.083 đồng.

(8) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 khoản mục “Chi phí phải trả ngắn hạn” 35.748.000 đồng theo Biên bản họp cổ phần hóa ngày 30/09/2015. Chi phí phải trả này đã chi trong quý 4/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (9) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” 623.968.104 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Biên bản kiểm toán nhà nước và Biên bản thanh tra thuế trong giai đoạn cổ phần hóa.
- (10) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 khoản mục “Quỹ khen thưởng phúc lợi” 1.197.104.304 đồng theo Biên bản hợp cổ phần hóa ngày 30/09/2015, số tiền này đã được bù đắp từ Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.
- (11) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần” 111.896.964 đồng theo Biên bản hợp cổ phần hóa ngày 30/05/2018 do phần thặng dư vốn không đủ thanh toán chi phí cổ phần hóa và trợ cấp lao động dôi dư nên không để lại doanh nghiệp.
- (12) Một số chi phí của Trung tâm tư vấn đã được cơ quan thuế chấp nhận theo Biên bản thanh tra thuế và đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và Công ty đã ghi nhận vào giá vốn 3 tháng cuối năm 2015, nay điều chỉnh giảm chi tiêu “Giá vốn hàng bán” tương ứng 47.558.387 đồng.
- (13) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối năm 2015 khoản Giá trị hao mòn lũy kế “Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải - Đóng cửa bãi rác Khánh Sơn” do đây là tài sản xây dựng cơ bản dở dang thuộc danh mục tài sản chuyển giao, không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa nên không tính khấu hao. Khấu hao lũy kế tại thời điểm dừng khấu hao 31/12/2017 là 533.613.174 đồng, trong đó đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa là 204.689.778 đồng, giá trị đã thực hiện khấu hao theo các năm còn lại như sau: 3 tháng cuối 2015 là 36.547.044 đồng, năm 2016 là 146.188.176 đồng và năm 2017 là 146.188.176 đồng. Theo đó chi tiêu “Giá vốn hàng bán” các năm sẽ điều chỉnh giảm tương ứng.
- (14) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối năm 2015 khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” do việc phân bổ chi phí công cụ dụng cụ tăng thêm tại mục 6. Thời gian phân bổ thực hiện là 2 năm theo phương pháp đường thẳng. Theo đó “Chi phí trả trước dài hạn” phân bổ vào 3 tháng cuối 2015 là 214.919.877 đồng, năm 2016 là 859.679.509 đồng và năm 2017 là 644.759.631 đồng. Khoản mục “Giá vốn hàng bán” sẽ tăng tương ứng theo các số liệu trên.
- (15) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối năm 2015 khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” 412.258.817 đồng gồm thuế GTGT phải nộp của Doanh thu đơn đặt hàng đã trình bày tại mục (1a) là 205.753.818 đồng và điều chỉnh giảm Thuế TNDN phải nộp do quyết toán lại 206.504.999 đồng.
- (16) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối 2015 khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” 20.298.654 đồng gồm khoản điều chỉnh tăng 35.748.000 đồng là “Chi phí phải trả” đã trình bày tại mục (8), chi phí này đã thanh toán hết tại 31/12/2015 và điều chỉnh giảm khoản lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa phải trả về cổ phần hóa theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước 56.046.654 đồng. Theo đó, “Doanh thu hoạt động tài chính” trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối 2015 tăng một lượng tương ứng.
- (17) Tổng hợp các điều chỉnh làm chi tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối 2015 giảm 2.132.305.974 đồng. Theo đó, “Chi phí thuế TNDN hiện hành” giảm 206.504.999 đồng, dẫn đến chi tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm 1.925.800.975 đồng.
- (18) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2016 khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” 231.043.917 đồng, gồm khoản điều chỉnh giảm 261.043.917 đồng là khoản chi phí loại trừ theo Biên bản thanh tra thuế lần 1 ngày 12/04/2016, số liệu này đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh tại thời điểm cổ phần hóa nhưng Công ty đã điều chỉnh vào Báo cáo tài chính năm 2016. Ngoài ra điều chỉnh tăng 30.000.000 đồng khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” là chi phí của Trung tâm tư vấn đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa nhưng không được cơ quan thuế chấp nhận; Theo đó khoản mục “Giá vốn hàng bán” sẽ giảm một lượng tương ứng.
- (19) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2016 khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” 284.975.567 đồng gồm chi phí loại trừ theo Biên bản thanh tra thuế lần 1 ngày 12/04/2016 là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- 261.043.917 đồng và điều chỉnh giảm Thuế TNDN phải nộp do quyết toán lại 23.931.650 đồng.
- (20) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2016 khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” 222.087.418 đồng, đây là khoản lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa phải trả về cổ phần hóa của năm 2016, phải ghi nhận vào doanh thu tài chính theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, “Doanh thu hoạt động tài chính” trong Báo cáo tài chính năm 2016 tăng một lượng tương ứng.
- (21) Tổng hợp các điều chỉnh làm chi tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trong Báo cáo tài chính năm 2016 giảm 461.403.915 đồng. Theo đó, “Chi phí thuế TNDN hiện hành” giảm 23.931.650 đồng, dẫn đến chi tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm 437.472.265 đồng.
- (22) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2017 khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” 258.424.346 đồng, gồm: Giảm “Phải thu ngắn hạn khác” và giảm “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” theo Biên bản thanh tra thuế lần 2 ngày 11/10/2017 là 219.131.133 đồng, (số liệu này đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh tại thời điểm cổ phần hóa nhưng Công ty đã điều chỉnh vào Báo cáo tài chính năm 2017); Và điều chỉnh giảm Thuế TNDN phải nộp do quyết toán lại 39.293.213 đồng.
- (23) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2017 khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” 52.819.660 đồng, đây là khoản lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa phải trả về cổ phần hóa của năm 2017, phải ghi nhận vào doanh thu tài chính theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, “Doanh thu hoạt động tài chính” trong Báo cáo tài chính năm 2017 tăng một lượng tương ứng.
- (24) Tổng hợp các điều chỉnh làm chi tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trong Báo cáo tài chính năm 2017 giảm 445.751.795 đồng. Theo đó, “Chi phí thuế TNDN hiện hành” giảm 32.293.213 đồng, dẫn đến chi tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm 406.458.582 đồng.
- (25) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2018 khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” và khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” 14.895.397 đồng do bù trừ các khoản Phải thu phải trả khác.
- (26) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2018 khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” 11.637.635 đồng, đây là khoản lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa phải trả về cổ phần hóa của năm 2018, phải ghi nhận vào doanh thu tài chính theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, “Doanh thu hoạt động tài chính” trong Báo cáo tài chính năm 2018 tăng một lượng tương ứng.
- (27) Tổng hợp các điều chỉnh làm chi tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trong Báo cáo tài chính năm 2018 tăng 11.637.635 đồng. Theo đó, “Chi phí thuế TNDN hiện hành” tăng 2.327.527 đồng, dẫn đến chi tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng 9.310.108 đồng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	183.343.601	107.070.394
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.101.565.014	14.480.466.965
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	3.500.000.000	-
Cộng	26.784.908.615	14.587.537.359

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	10.895.071.796	10.895.071.796	-	-
Cộng	10.895.071.796	10.895.071.796	-	-

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	46.419.906	46.419.906	-	-
Cộng	46.419.906	46.419.906	-	-

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Sở Tài nguyên Môi trường TP Đà Nẵng	5.497.472.791	6.974.450.791
UBND các Quận, Huyện TP Đà Nẵng	12.005.926.607	33.191.606.600
Sở Du Lịch Thành Phố Đà Nẵng	-	1.689.169.655
Các khách hàng dịch vụ	4.124.149.498	6.630.532.011
Các khách hàng công ích	637.063.400	713.500.800
Cộng	22.264.612.296	49.199.259.857

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Xây dựng Hân Lộc	326.609.000	92.524.600
Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường THALIMA	114.000.000	114.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Star Tech	-	115.000.000
Công ty CP SXTM Dịch vụ An Bảo	328.327.560	-
Các đối tượng khác	409.609.500	134.689.500
Cộng	1.178.546.060	456.214.100

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	404.514.062	-	-	-
Tạm ứng	2.063.741.549	-	1.510.130.805	-
Phải thu BHXH	5.501.755	-	7.580.298	-
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm DT của KTNN (i)	103.900.957	-	346.578.780	-
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm CP của BKS (i)	602.060.848	-	849.424.448	-
khoản điều chỉnh giảm DT của KTNN (ii)	417.992.388	-	667.992.388	-
Phải thu liên quan đến thanh tra thuế giai đoạn cổ phần hóa (iii)	738.241.875	-	79.484.637	-
Tiền phạt vi phạm hành chính (iv)	1.170.000.000	-	1.170.000.000	-
Phải thu khác	543.441.952	-	756.384.858	-
Cộng	6.049.395.386	-	5.387.576.214	-

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm DT của KTNN	-	-	124.085.307	-
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm CP của BKS (i)	1.710.600.843	-	1.872.587.403	-
Phải thu khác	-	-	706.757.238	-
Cộng	1.710.600.843	-	2.703.429.948	-

(i) Là khoản phải thu các cá nhân có liên quan đến các khoản chi phí bị xuất toán năm 2016 tương ứng khối lượng, đơn giá, định mức bị giảm trừ theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và các khoản chi phí khoán dịch vụ năm 2016 bị xuất toán tương ứng khối lượng bị giảm trừ theo kết quả kiểm tra của Ban Kiểm soát.

(ii) Là khoản chi phí chung, chi phí hành chính, quản lý toàn Công ty phát sinh năm 2016 bị xuất toán tương ứng khối lượng, đơn giá, định mức bị giảm trừ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước chưa xác định được đối tượng thu hồi.

(iii) Là khoản phạt thuế do thanh, kiểm tra thuế trong giai đoạn từ sau ngày xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2015) đã quy trách nhiệm và sẽ thu lại từ các cá nhân có liên quan.

(iv) Là khoản phạt vi phạm hành chính về môi trường. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa có phương án xử lý và thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	403.525.600	-	363.397.291	-
Công cụ, dụng cụ	2.299.652.308	-	727.056.727	-
Cộng	2.703.177.908	-	1.090.454.018	-

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa	2.169.384.918	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.386.367.927	1.111.826.743
Chi phí bảo hiểm, tiền thuê nhà đất, khoản khác	44.257.683	27.963.638
Cộng	3.600.010.528	1.139.790.381

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa	8.384.659.370	6.052.359.448
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.655.052.535	2.067.117.698
Các khoản khác	1.390.900.957	897.147.149
Cộng	12.430.612.862	9.016.624.295

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	84.136.794.104	3.162.003.544	71.871.492.647	613.694.008	159.783.984.303
Mua sắm trong năm	1.064.092.080	229.090.909	10.420.110.002	91.100.000	11.804.392.991
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	85.200.886.184	3.391.094.453	82.291.602.649	704.794.008	171.588.377.294
Khấu hao					
Số đầu năm	50.481.316.802	2.166.981.762	45.884.017.040	103.078.792	98.635.394.396
Khấu hao trong năm	5.310.974.171	435.371.446	7.173.235.676	129.060.453	13.048.641.746
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	55.792.290.973	2.602.353.208	53.057.252.716	232.139.245	111.684.036.142
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	33.655.477.302	995.021.782	25.987.475.607	510.615.216	61.148.589.907
Số cuối năm	29.408.595.211	788.741.245	29.234.349.933	472.654.763	59.904.341.152

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 12.196.835.371 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	123.000.000	123.000.000
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	123.000.000	123.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	103.423.416	103.423.416
Khấu hao trong năm	8.100.660	8.100.660
Số cuối năm	111.524.076	111.524.076
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	19.576.584	19.576.584
Số cuối năm	11.475.924	11.475.924

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 58.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí mua sắm TSCĐ	30.909.091	55.790.909
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.593.305.473	792.127.290
Cộng	1.624.214.564	847.918.199

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Xăng dầu khu vực V-TNHH Một Thành Viên	1.702.429.200	1.478.553.930
Công ty TNHH Thương mại - Kỹ thuật H.S.E	972.950.000	-
Công ty CP Môi trường Toàn Cầu Xanh	544.139.000	544.139.000
Công ty TNHH MTV Dũng Anh Quốc	836.018.436	527.561.430
Các đối tượng khác	3.681.567.185	1.503.957.360
Cộng	7.737.103.821	4.054.211.720

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.916.669.931	17.097.910.935	18.540.000.000	-	3.474.580.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	538.183.625	1.664.005.057	1.420.000.000	-	782.188.682
Thuế thu nhập cá nhân	-	65.455.368	371.085.980	427.397.072	-	9.144.276
Thuế tài nguyên	-	329.600	4.010.400	4.083.200	-	256.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	648.683.935	648.683.935	-	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	170.699.000	40.302.413	61.544.029	-	149.457.384
Cộng	-	5.691.337.524	19.841.998.720	21.117.708.236	-	4.415.628.008

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí phục vụ hoạt động công ích, đặt hàng, dịch vụ	5.210.835.304	4.535.225.762
Trích trước chi phí vượt thu	309.375.010	1.001.750.002
Các khoản trích trước khác	41.590.909	42.500.000
Cộng	5.561.801.223	5.579.475.764

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	-	510.702.489
Phải trả về cổ phần hoá (*)	3.642.487.363	3.642.487.363
Cổ tức phải trả	111.300.558	475.880.918
UBND Thành phố Đà Nẵng (*)	37.513.816.115	41.225.475.207
Phải trả khác	4.061.229.693	6.606.694.233
Cộng	45.328.833.729	52.461.240.210

(*) Là các khoản phải trả liên quan đến cổ phần hóa và giá trị tài sản được Ngân sách đầu tư phải trả lại cho UBND Thành phố Đà Nẵng.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số thực chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.326.839.957)	3.064.249.000	1.115.955.000	(3.378.545.957)
Quỹ thưởng Ban điều hành	42.549.580	248.250.000	271.082.782	19.716.798
Cộng	(5.284.290.377)	3.312.499.000	1.387.037.782	(3.358.829.159)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	57.736.000.000	309.406.487	154.703.244	14.565.470.811
Trình bày lại	-	154.703.244	(154.703.244)	-
Tăng trong năm	-	3.017.225.825	-	11.570.953.918
Giảm trong năm	-	-	-	17.335.202.633
Số dư tại 31/12/2018	57.736.000.000	3.481.335.556	-	8.801.222.096
Số dư tại 01/01/2019	57.736.000.000	3.481.335.556	-	8.801.222.096
Tăng trong năm	-	1.898.184.810	-	12.729.186.884
Giảm trong năm	-	-	-	11.561.643.810
Số dư tại 31/12/2019	57.736.000.000	5.379.520.366	-	9.968.765.170

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
UBND Thành phố Đà Nẵng	29.445.360.000	29.445.360.000
Công ty Cổ phần Môi trường Việt Nam	7.719.870.000	7.719.870.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	3.914.060.000	3.914.060.000
Các cổ đông khác	16.656.710.000	16.656.710.000
Cộng	57.736.000.000	57.736.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.773.600	5.773.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.801.222.096	14.565.470.811
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.729.186.884	11.570.953.918
Phân phối lợi nhuận	11.561.643.810	17.335.202.633
- Phân phối lợi nhuận năm trước	11.561.643.810	17.335.202.633
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.898.184.810	3.017.225.825
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	248.250.000	298.905.684
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.064.249.000	3.600.000.000
+ Chia cổ tức	6.350.960.000	10.419.071.124
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	9.968.765.170	8.801.222.096

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 421/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2019.

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 421/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2019 của Công ty, cổ tức năm 2018 được trả bằng tiền với tỷ lệ 11% vốn điều lệ. Theo đó, ngày 02/08/2019, Công ty đã thông báo ngày đăng ký cuối cùng để hưởng cổ tức bằng tiền vào ngày 21/08/2019 và thời gian thực hiện ngày 20/09/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Nguồn kinh phí

	31/12/2019	01/01/2019
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	523.600.000	381.900.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.008.700.000	1.210.200.000
Chi sự nghiệp	1.522.400.000	1.068.500.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	9.900.000	523.600.000

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tên tài sản	Số lượng
Công trình Đóng cửa bãi rác Khánh Sơn	1
Nhà vệ sinh đồng cầu Sông Hàn	1
Nhà vệ sinh góc đường Yên Bái và Nguyễn Thái Học	1
Nhà vệ sinh Công viên Bắc Tượng đài	1
Nhà vệ sinh Công viên Bạch Đằng Đông	1
Nhà vệ sinh Trung tâm Hội chợ triển lãm	1

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	105.666.199.781	97.758.938.139
Doanh thu theo đơn đặt hàng	120.474.352.803	104.211.510.595
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	35.136.929.750	43.079.019.065
Doanh thu hoạt động bán thùng rác, chế phẩm sinh học	790.080.908	1.386.841.812
Cộng	262.067.563.242	246.436.309.611

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	232.424.291.252	220.096.690.633
Giá vốn của hàng hóa đã bán	536.510.864	891.381.904
Cộng	232.960.802.116	220.988.072.537

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi	585.522.655	135.931.748
Cộng	585.522.655	135.931.748

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	7.407.402.753	6.755.843.986
Chi phí vật liệu quản lý	291.951.817	362.355.326
Chi phí đồ dùng văn phòng	337.913.077	197.864.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	301.412.334	-
Thuế, phí và lệ phí	693.513.608	866.686.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.974.901.801	3.656.865.682
Chi phí bằng tiền khác	977.785.214	549.449.405
Cộng	14.984.880.604	12.389.065.802

28. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Bán hồ sơ mời thầu	22.727.275	10.909.092
Các khoản khác	35.000.000	2.450.000
Cộng	57.727.275	13.359.092

29. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền phạt vi phạm hành chính	94.320.925	200.678.077
Chi phí loại trừ theo Biên bản kiểm toán nhà nước	250.000.000	-
Chi phí mở thầu	10.700.000	11.300.000
Chi phí xử lý nợ	-	3.999.001
Chi phí khác	24.609.091	9.000.000
Cộng	379.630.016	224.977.078

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.385.500.436	12.931.183.284
- Từ hoạt động kinh doanh xã hội hóa	13.495.633.629	12.803.212.484
- Từ hoạt động khác	889.866.807	127.970.800
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.227.167.379	543.139.577
- Điều chỉnh tăng	1.227.167.379	543.139.577
+ Phạt vi phạm hành chính	94.320.925	200.678.077
+ Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	236.880.000	225.600.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	895.966.454	116.861.500
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.612.667.815	13.474.322.861
- Từ hoạt động kinh doanh xã hội hóa	14.722.801.008	13.346.352.061
- Từ hoạt động khác	889.866.807	127.970.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.656.313.552	1.360.229.366

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.650.253.462	1.360.229.366
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	13.751.595	
- Chi phí thuế TNDN truy thu của Xí nghiệp dịch vụ môi trường	(7.691.505)	

31. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.729.186.884	11.570.953.918
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(3.312.499.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	3.312.499.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.729.186.884	8.258.454.918
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.773.600	5.773.600
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.205	1.430

- Chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chi tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.759.500.510	41.622.558.986
Chi phí nhân công	140.391.146.892	131.608.976.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.056.742.406	12.335.442.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.334.210.364	45.093.711.329
Chi phí khác bằng tiền	1.867.571.684	1.825.067.118
Cộng	247.409.171.856	232.485.756.435

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải và trong khu vực địa lý chủ yếu là thành phố Đà Nẵng.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ cũng như không sử dụng nguồn vốn vay nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh môi trường đô thị nên chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí nhân công và các chi phí vật tư, dịch vụ mua ngoài khác. Đối với chi phí nhân công, Công ty xây dựng quỹ tiền lương theo qui định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 áp dụng cho các Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Đối với vật tư, dịch vụ mua ngoài khác, Công ty tham khảo giá của nhiều nhà cung cấp để đảm bảo giá mua là hợp lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Các khách hàng chính của Công ty là Sở Tài nguyên & Môi trường và các Quận huyện Thành phố Đà Nẵng thanh toán bằng nguồn vốn Ngân sách nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.737.103.821	-	7.737.103.821
Chi phí phải trả	5.561.801.223	-	5.561.801.223
Phải trả khác	4.172.530.251	-	4.172.530.251
Cộng	17.471.435.295	-	17.471.435.295
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.054.211.720	-	4.054.211.720
Chi phí phải trả	5.579.475.764	-	5.579.475.764
Phải trả khác	7.082.575.151	-	7.082.575.151
Cộng	16.716.262.635	-	16.716.262.635

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.784.908.615	-	26.784.908.615
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.895.071.796	46.419.906	10.941.491.702
Phải thu khách hàng	22.264.612.296	-	22.264.612.296
Phải thu khác	947.956.014	-	947.956.014
Cộng	60.892.548.721	46.419.906	60.938.968.627
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.587.537.359	-	14.587.537.359
Phải thu khách hàng	49.199.259.857	-	49.199.259.857
Phải thu khác	756.384.858	-	756.384.858
Cộng	64.543.182.074	-	64.543.182.074

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
471 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị	Tiền lương	359.100.000	342.000.000
	Thù lao	118.440.000	112.800.000
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	1.185.617.045	1.331.141.408

36. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng với các hợp đồng như sau:

Hợp đồng số	Diện tích đất thuê (m ²)	Vị trí	Mục đích thuê	Giá thuê (đồng/m ² /năm)	Phương thức nộp
46/HĐTĐ ngày 24/12/2012	2.123,7	469 Núi Thành, Đà Nẵng	Nhà làm việc, nhà xưởng, kho	140.868	Nộp tiền hằng năm
47/HĐTĐ ngày 24/12/2012	2.437,6	471 Núi Thành, Đà Nẵng	Nhà làm việc, nhà xưởng, kho	137.985	Nộp tiền hằng năm

Ngoài ra, một số thửa đất đang được Công ty quản lý và sử dụng làm nhà làm việc, trạm trung chuyển, trạm ép rác... đã có Quyết định thu hồi đất và giao Công ty quản lý. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các thửa đất này.

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phụ trách kế toán



Võ Thị Mận

Người lập biểu



Diệp Nguyễn Thế Quang



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 4 năm 2020
Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC 


Võ Minh Đức